

Nguyễn Văn Quyền - Uyển Uyên

ÔN HÈ

TOÁN 3

Dành cho học sinh lớp 3 lên lớp 4

- ✓ Hệ thống kiến thức năm học lớp 3
- ✓ Ôn tập chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao
- ✓ Đáp án chi tiết
- ✓ Đề khảo sát đầu năm học

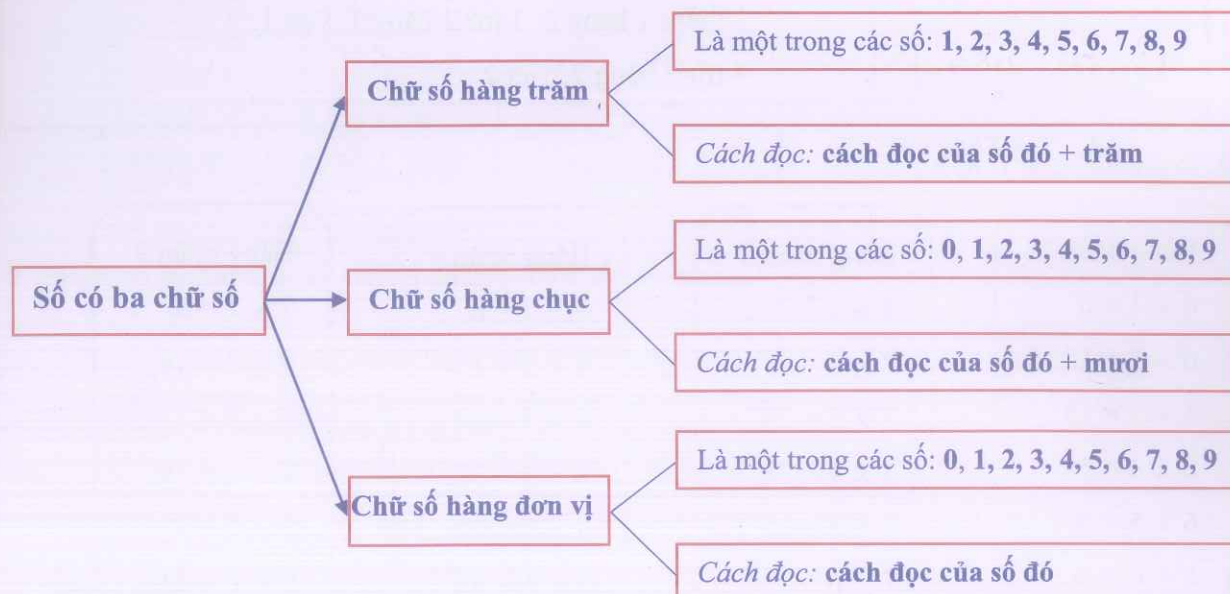






I. SỐ HỌC.

1. Số có ba chữ số.



Lưu ý một số trường hợp đặc biệt của số có 3 chữ số:

- Chữ số hàng đơn vị là **1** thì đọc là “**một**”.
Ví dụ: 52**1** đọc là: năm trăm hai mươi **một**.
- Chữ số hàng chục là **1** thì đọc là “**muội**”.
Hàng đơn vị phía sau đọc bình thường.
Ví dụ: 6**1**4 đọc là: sáu trăm **muội bốn**.
- Chữ số hàng đơn vị là **4** thì đọc là “**tư**”.
Ví dụ: 63**4** đọc là: sáu trăm ba mươi **tư**.
- Chữ số hàng đơn vị là **5** thì đọc là “**lăm**”.
Ví dụ: 7**1**5 đọc là: bảy trăm mười **lăm**.
- Chữ số hàng chục là **0** thì đọc là “**lình**”.
Ví dụ: 3**0**2 đọc là: ba trăm **lình** hai.

2. Cộng các số có ba chữ số (có nhớ một lần).

$$\begin{array}{r}
 \downarrow \\
 123 \\
 + 269 \\
 \hline
 392
 \end{array}$$

Vậy: $123 + 269 = 392$

Thực hiện phép tính cộng số có ba chữ số có nhớ một lần, ta bắt đầu cộng từ hàng đơn vị trước.

- 3 cộng 9 bằng 12, viết 2 nhớ 1
- 2 cộng 6 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9
- 1 cộng 2 bằng 3, viết 3.

3. Trừ các số có ba chữ số (có nhớ một lần).

$$\begin{array}{r} 433 \\ - 216 \\ \hline 217 \end{array}$$

Vậy: $433 - 216 = 217$

Thực hiện phép tính trừ các số có ba chữ số, ta bắt đầu trừ từ hàng đơn vị trước.

Nhắm: 3 không trừ được 6, ta lấy 13 trừ 6 bằng 7, viết 7 nhớ 1.
1 thêm 1 bằng 2, 3 trừ 2 bằng 1, viết 1.
4 trừ 2 bằng 2, viết 2.

4. Bảng nhân 6, 7, 8, 9.

Bảng nhân 6

$$\begin{aligned} 6 \times 1 &= 6 \\ 6 \times 2 &= 12 \\ 6 \times 3 &= 18 \\ 6 \times 4 &= 24 \\ 6 \times 5 &= 30 \\ 6 \times 6 &= 36 \\ 6 \times 7 &= 42 \\ 6 \times 8 &= 48 \\ 6 \times 9 &= 54 \\ 6 \times 10 &= 60 \end{aligned}$$

Bảng nhân 7

$$\begin{aligned} 7 \times 1 &= 7 \\ 7 \times 2 &= 14 \\ 7 \times 3 &= 21 \\ 7 \times 4 &= 28 \\ 7 \times 5 &= 35 \\ 7 \times 6 &= 42 \\ 7 \times 7 &= 49 \\ 7 \times 8 &= 56 \\ 7 \times 9 &= 63 \\ 7 \times 10 &= 70 \end{aligned}$$

Bảng nhân 8

$$\begin{aligned} 8 \times 1 &= 8 \\ 8 \times 2 &= 16 \\ 8 \times 3 &= 24 \\ 8 \times 4 &= 32 \\ 8 \times 5 &= 40 \\ 8 \times 6 &= 48 \\ 8 \times 7 &= 56 \\ 8 \times 8 &= 64 \\ 8 \times 9 &= 72 \\ 8 \times 10 &= 80 \end{aligned}$$

Bảng nhân 9

$$\begin{aligned} 9 \times 1 &= 9 \\ 9 \times 2 &= 18 \\ 9 \times 3 &= 27 \\ 9 \times 4 &= 36 \\ 9 \times 5 &= 45 \\ 9 \times 6 &= 54 \\ 9 \times 7 &= 63 \\ 9 \times 8 &= 72 \\ 9 \times 9 &= 81 \\ 9 \times 10 &= 90 \end{aligned}$$

5. Bảng chia 6, 7, 8, 9.

Bảng chia 6

$$\begin{aligned} 6 : 6 &= 1 \\ 12 : 6 &= 2 \\ 18 : 6 &= 3 \\ 24 : 6 &= 4 \\ 30 : 6 &= 5 \\ 36 : 6 &= 6 \\ 42 : 6 &= 7 \\ 48 : 6 &= 8 \\ 54 : 6 &= 9 \\ 60 : 6 &= 10 \end{aligned}$$

Bảng chia 7

$$\begin{aligned} 7 : 7 &= 1 \\ 14 : 7 &= 2 \\ 21 : 7 &= 3 \\ 28 : 7 &= 4 \\ 35 : 7 &= 5 \\ 42 : 7 &= 6 \\ 49 : 7 &= 7 \\ 56 : 7 &= 8 \\ 63 : 7 &= 9 \\ 70 : 7 &= 10 \end{aligned}$$

Bảng chia 8

$$\begin{aligned} 8 : 8 &= 1 \\ 16 : 8 &= 2 \\ 24 : 8 &= 3 \\ 32 : 8 &= 4 \\ 40 : 8 &= 5 \\ 48 : 8 &= 6 \\ 56 : 8 &= 7 \\ 64 : 8 &= 8 \\ 72 : 8 &= 9 \\ 80 : 8 &= 10 \end{aligned}$$

Bảng chia 9

$$\begin{aligned} 9 : 9 &= 1 \\ 18 : 9 &= 2 \\ 27 : 9 &= 3 \\ 36 : 9 &= 4 \\ 45 : 9 &= 5 \\ 54 : 9 &= 6 \\ 63 : 9 &= 7 \\ 72 : 9 &= 8 \\ 81 : 9 &= 9 \\ 90 : 9 &= 10 \end{aligned}$$

6. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).

Bước 1: Lấy số có một chữ số nhân với chữ số hàng đơn vị của số có hai chữ số.

Bước 2: Lấy số có một chữ số nhân với chữ số hàng chục của số có hai chữ số.

$42 \times 2 = 84$ Thừa số Thừa số Tích	$\begin{array}{r} \downarrow \\ 42 \\ \times 2 \\ \hline 84 \end{array}$	Thực hiện phép tính: 2 nhân 2 bằng 4, viết 4 2 nhân 4 bằng 8, viết 8. Vậy: $42 \times 2 = 84$
---	--	--

7. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).

$$\begin{array}{r} \downarrow \\ 25 \\ \times 5 \\ \hline 125 \end{array}$$

Bước 1: Đặt tính rồi tính.

Bước 2: 5 nhân 5 bằng 25, viết 5, nhớ 2.

5 nhân 2 bằng 10, nhớ 2 bằng 12, viết 12.

Vậy: $25 \times 5 = 125$

Chú ý: Trong phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, khi nhân thừa số có một chữ số với chữ số hàng chục của số có hai chữ số, nếu có giá trị lớn hơn 10 thì em viết kết quả vừa tìm được như bình thường, không cần nhớ chữ số hàng chục.

8. Tìm một phần bằng nhau của một số.

Muốn tìm một trong các phần bằng nhau của một số ta lấy số đó chia cho số phần bằng nhau.	Ví dụ: $\frac{1}{3}$ của 18kg làkg? Ta lấy: $18 : 3 = 6$ (kg) Vậy $\frac{1}{3}$ của 18kg là 6kg.
--	--

9. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (phép chia hết).

$\begin{array}{r} 55 \\ 5 \overline{) 55} \\ \underline{5} \\ 05 \\ \underline{5} \\ 0 \end{array}$	Bước 1: Đặt tính rồi tính. Bước 2: 5 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5; 5 trừ 5 bằng 0. Hạ 5; 5 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5; 5 trừ 5 bằng 0. Ta nói: $55 : 5$ là phép chia hết, số dư bằng 0, thương bằng 11.
---	--

10. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (phép chia có dư).

$\begin{array}{r} 14 \\ 12 \\ \hline 2 \end{array}$	3	Bước 1: Đặt tính rồi tính.
	4	Bước 2: 14 chia 3 được 4, viết 4. 4 nhân 3 bằng 12; 14 trừ 12 bằng 2.
		Ta nói: 14 : 3 là phép chia có dư. Trong đó: 14 là số bị chia, 3 là số chia, 4 là thương, 2 là số dư. Lưu ý: Số dư luôn nhỏ hơn số chia. Số dư lớn nhất nhỏ hơn số chia 1 đơn vị. Số bị chia = thương × số chia + số dư.

11. Tìm số chia.

Trong phép chia hết, muốn tìm số chia ta lấy số bị chia chia cho thương.	Ví dụ: $35 : x = 7$ $x = 35 : 7$ $x = 5$
SC = SBC : T	

12. Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.

- Đặt tính theo cột dọc, các chữ số cùng một hàng đặt thẳng với nhau.
- Thực hiện phép tính nhân số có ba chữ số với số có một chữ số bằng cách lấy số có một chữ số nhân với từng chữ số của số có ba chữ số theo thứ tự từ phải sang trái.

$$\begin{array}{r} 103 \\ \times 3 \\ \hline 309 \end{array}$$

- 3 nhân 3 bằng 9, viết 9
- 3 nhân 0 bằng 0, viết 0
- 3 nhân 1 bằng 3, viết 3
Vậy $103 \times 3 = 309$.

13. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (phép chia hết).

$\begin{array}{r} 72 \\ 6 \\ \hline 12 \\ 12 \\ \hline 0 \end{array}$	6	Bước 1: Đặt tính rồi tính. (như hình bên)
	12	Bước 2: 7 chia 6 được 1, viết 1. 1 nhân 6 bằng 6; 7 trừ 6 bằng 1. Hạ 2, được 12; 12 chia 6 được 2, viết 2. 2 nhân 6 bằng 12; 12 trừ 12 bằng 0.
		Ta nói: 72 : 6 là phép chia hết, số dư bằng 0, thương bằng 12.

14. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (phép chia có dư) .

94	5	Bước 1: Đặt tính rồi tính. (như hình bên) Bước 2: 9 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5; 9 trừ 5 bằng 4. Hạ 4, 44 chia 5 được 8, viết 8. 8 nhân 5 bằng 40; 44 trừ 40 bằng 4. Ta nói: 94 : 5 là phép chia có dư, số dư bằng 4, thương bằng 18.
5	18	
44		
40		
4		

15. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số và cách viết gọn khi thực hiện phép chia .

Cách viết thường	Cách viết gọn	Bước 1: Đặt tính rồi tính. (Khi học sinh làm cách viết gọn, những dòng in nghiêng trong bước 2 sẽ không được thể hiện trong phép chia). Bước 2: ✓ 3 chia 3 được 1, viết 1 1 nhân 3 bằng 3; 3 trừ 3 bằng 0, viết 0. ✓ Hạ 9; 9 chia 3 bằng 3, viết 3 3 nhân 3 bằng 9, 9 trừ 9 bằng 0, viết 0. ✓ Hạ 6; 6 chia 3 bằng 2, viết 2 2 nhân 3 bằng 6, 6 trừ 6 bằng 0, viết 0.
$\begin{array}{r} 396 : 3 \\ 3 \overline{) 396} \\ \underline{09} \\ 9 \\ \underline{06} \\ 6 \\ \underline{0} \\ 0 \end{array}$ Vậy $396 : 3 = 132$	$\begin{array}{r} 396 : 3 \\ 09 \overline{) 132} \\ 06 \\ 0 \end{array}$	
Ta nói: 396 : 3 là phép chia hết; số bị chia là 396; số chia là 3; thương là 132; số dư là 0.		

16. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số và cách viết gọn khi thực hiện phép chia (phép chia có dư).

Cách viết thường	Cách viết gọn	Bước 1: Đặt tính rồi tính. (Khi học sinh làm cách viết gọn, những dòng in nghiêng trong bước 2 sẽ không được thể hiện trong phép chia) Bước 2: ✓ 16 chia 8 bằng 2, viết 2. 2 nhân 8 bằng 16; 16 trừ 16 bằng 0, viết 0. ✓ Hạ 5; 5 chia 8 bằng 0, viết 0. 0 nhân 8 bằng 0, 5 trừ 0 bằng 5, viết 5.
$\begin{array}{r} 165 : 8 \\ 16 \overline{) 165} \\ \underline{05} \\ 0 \\ \underline{5} \\ 5 \end{array}$ Vậy $165 : 8 = 20$ (dư 5)	$\begin{array}{r} 165 : 8 \\ 05 \overline{) 20} \\ 5 \end{array}$	
Ta nói: 165 : 8 là phép chia có dư, số bị chia là 165; số chia là 8; thương là 20; số dư là 5.		

17. Biểu thức – tính giá trị của biểu thức .

- Khái niệm về biểu thức và giá trị của biểu thức:
 - + Biểu thức bao gồm các số được nối với nhau bởi các phép tính.
 - + Giá trị của biểu thức: Là kết quả sau khi thực hiện các phép tính trong biểu thức.
- Ghi nhớ quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức.

✓ Trong biểu thức chỉ có chứa phép cộng và phép trừ, ta thực hiện các phép tính theo chiều từ trái sang phải.	VD: $35 + 5 - 7$ $= 40 - 7$ $= 33$
✓ Trong biểu thức chỉ có chứa hai phép toán nhân, chia, ta thực hiện phép tính từ trái sang phải.	VD: $4 \times 5 : 2$ $= 20 : 2$ $= 10$
✓ Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước; rồi thực hiện các phép tính cộng, trừ sau.	VD: $35 + 80 : 8$ $= 35 + 10$ $= 45$
✓ Biểu thức có chứa dấu ngoặc thì ta thực hiện các phép tính trong ngoặc trước và ngoài ngoặc sau.	VD: $40 : (5 + 3)$ $= 40 : 8$ $= 5$

18. Đọc, viết các số có bốn chữ số .

Dạng 1: Viết số

- Cho các chữ số trong mỗi hàng nghìn, trăm, chục, đơn vị, yêu cầu viết thành số.
 - + Viết liền các chữ số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải là:
Hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.
 - + Hàng nào thiếu sẽ được viết bằng chữ số 0.

Số gồm có	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Viết số
Một nghìn, sáu chục	1	0	6	0	1060

Dạng 2: Đọc số

- Đọc theo thứ tự lần lượt từ hàng nghìn về hàng đơn vị.
Ví dụ: 1236 đọc là: Một nghìn hai trăm ba mươi sáu.
- Số 10 000 đọc là: mười nghìn hoặc một vạn.

19. So sánh các số trong phạm vi 10 000 .

- a) Trong hai số, số nào có ít chữ số hơn thì số đó bé hơn. Ví dụ: $999 < 1000$.

Số nào có nhiều chữ số hơn thì số đó lớn hơn. Ví dụ: $10000 > 9999$.

b) Nếu hai số có cùng số chữ số thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. Ví dụ 1: $9001 > 8999$ vì chữ số hàng nghìn có $9 > 8$.

Ví dụ 2: $1234 < 1254$ vì các chữ số ở hàng nghìn đều là 1, các chữ số ở hàng trăm đều là 2 nhưng chữ số ở hàng chục thì $3 < 5$.

c) Nếu hai số có cùng số chữ số và từng cặp chữ số ở cùng một hàng đều giống nhau thì hai số đó bằng nhau. Ví dụ 3: $9999 = 9999$.

20. Phép cộng các số trong phạm vi 10 000 .

$$\begin{array}{r} 2365 \\ + 3596 \\ \hline 5961 \end{array}$$

Vậy $2365 + 3596 = 5961$

- 5 cộng 6 bằng 11, viết 1, nhớ 1.
- 6 cộng 9 bằng 15, thêm 1 bằng 16, viết 6 nhớ 1.
- 3 cộng 5 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9.
- 2 cộng 3 bằng 5, viết 5.

21. Phép trừ các số trong phạm vi 10 000 .

$$\begin{array}{r} 2326 \\ - 1645 \\ \hline 681 \end{array}$$

Vậy $2326 - 1645 = 681$

- 6 trừ 5 bằng 1, viết 1.
- 2 không trừ được 4, ta lấy 12 trừ 4 bằng 8, viết 8.
- 6 thêm 1 bằng 7, 3 không trừ được 7, ta lấy 13 trừ 7 bằng 6, viết 6.
- 1 thêm 1 bằng 2, 2 trừ 2 bằng 0.

22. Cộng (trừ) nhẩm các số tròn trăm, tròn nghìn có đến bốn chữ số .

- Cộng (trừ) nhẩm các số tròn nghìn, tròn trăm hoặc tròn chục bằng cách cộng các chữ số hàng nghìn, hàng trăm hoặc hàng chục và giữ nguyên các chữ số 0 ở tận cùng.

23. Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số .

$$\begin{array}{r} 1215 \\ \times 4 \\ \hline 4860 \end{array}$$

Vậy $1215 \times 4 = 4860$

- 4 nhân 5 bằng 20, viết 0, nhớ 2.
- 4 nhân 1 bằng 4, nhớ 2 bằng 6, viết 6.
- 4 nhân 2 bằng 8, viết 8.
- 4 nhân 1 bằng 4, viết 4.

24. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (phép chia hết).

5630	5	Bước 1: Đặt tính rồi tính.
06	1126	Bước 2:
13		5 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5, 5 trừ 5 bằng 0, viết 0
30		hạ 6, 6 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5, 6 trừ 5 bằng 1, viết 1
0		hạ 3, 13 chia 5 được 2, viết 2. 2 nhân 5 bằng 10, 13 trừ 10 bằng 3, viết 3
		hạ 0, 30 chia 5 bằng 6, viết 6. 6 nhân 5 bằng 30, 30 trừ 30 bằng 0, viết 0.
		Ta nói : $5630 : 5$ là phép chia hết, có số bị chia là 5630, số chia là 5, thương là 1126 và số dư là 0.

25. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (phép chia có dư).

3298	3	Bước 1: Đặt tính rồi tính.
02	1099	Bước 2:
29		3 chia 3 được 1, viết 1. 1 nhân 3 bằng 3, 3 trừ 3 bằng 0, viết 0
28		hạ 2, 2 chia 3 bằng 0, viết 0. 0 nhân 3 bằng 0, 2 trừ 0 bằng 2, viết 2 ,
1		hạ 9, 29 chia 3 được 9, viết 9. 9 nhân 3 bằng 27, 29 trừ 27 bằng 2, viết 2
		hạ 8, 28 chia 3 được 9, viết 9. 9 nhân 3 bằng 27, 28 trừ 27 bằng 1, viết 1.
		Ta nói: $3298 : 3$ là phép chia có dư, có số bị chia là 3298, số chia là 3, thương là 1099, số dư là 1.

26. Số La Mã .

- Các chữ số La Mã thường dùng như là: I: một V: năm X: mười
- Từ các số La Mã trên, ta có thể ghép lại và tạo thành một vài số như sau:

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XX	XXI
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	20	21

27. Các số có năm chữ số .

a) Viết số

Cho các chữ số trong mỗi hàng: Hàng chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị; yêu cầu viết thành số.

- Viết liền các chữ số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải là: Hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.
- Hàng nào thiếu sẽ được viết bằng chữ số 0.

Ví dụ: Viết số 3 chục nghìn, 2 nghìn, 5 chục, 5 đơn vị.

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
3	2	0	5	5	32 055	Ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm.

b) Đọc số: Đọc theo thứ tự lần lượt từ hàng chục nghìn về hàng đơn vị.

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	3	5	6	9	23 569	Hai mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi chín.

- Số 100 000 đọc là: một trăm nghìn.

28. So sánh các số trong phạm vi 100 000 .

a) Trong hai số, số nào có ít chữ số hơn thì số đó bé hơn. Ví dụ: $9998 < 10\ 000$.

Số nào có nhiều chữ số hơn thì số đó lớn hơn. Ví dụ: $37\ 000 > 3700$.

b) Nếu hai số có cùng số chữ số thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. Ví dụ: $9000 > 8999$ vì chữ số hàng nghìn có $9 > 8$

$1234 < 1254$ vì các chữ số hàng nghìn đều là 1, các chữ số hàng trăm đều là 2 nhưng chữ số hàng chục có $3 < 5$.

c) Nếu hai số có cùng số chữ số và từng cặp chữ số ở cùng một hàng đều giống nhau thì hai số đó bằng nhau. Ví dụ: $9999 = 9999$.

29. Phép cộng các số trong phạm vi 100 000.

$\begin{array}{r} 25656 \\ + 14556 \\ \hline 40212 \end{array}$	Bước 1 : Đặt tính rồi tính
	Bước 2 : 6 cộng 6 bằng 12, viết 2 nhớ 1.
	5 cộng 5 bằng 10, thêm 1 bằng 11, viết 1 nhớ 1
	6 cộng 5 bằng 11, thêm 1 bằng 12, viết 2, nhớ 1
	5 cộng 4 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 0 nhớ 1
	2 cộng 1 bằng 3, thêm 1 bằng 4, viết 4.

30. Phép trừ các số trong phạm vi 100 000.

$\begin{array}{r} 45465 \\ - 23565 \\ \hline 21900 \end{array}$	Bước 1: Đặt tính rồi tính.
	Bước 2: 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.
	6 trừ 6 bằng 0, viết 0.
	4 không trừ được 5, lấy 14 trừ 5 được 9, viết 9, nhớ 1.

3 thêm 1 bằng 4, 5 trừ 4 bằng 1, viết 1.
4 trừ 2 được 2, viết 2.

32. Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số.

$$\begin{array}{r} 10417 \\ \times \quad 5 \\ \hline 52085 \end{array}$$

Bước 1: Đặt tính rồi tính.

Bước 2 : 5 nhân 7 bằng 35, viết 5 nhớ 3.
5 nhân 1 bằng 5, nhớ 3 bằng 8, viết 8.
5 nhân 4 bằng 20, viết 0, nhớ 2.
5 nhân 0 bằng 0, nhớ 2 bằng 2, viết 2.
5 nhân 1 bằng 5, viết 5.

33. Chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (phép chia hết).

$$\begin{array}{r|l} 15505 & 5 \\ \hline 05 & 3101 \\ 00 & \\ 05 & \\ 0 & \end{array}$$

Bước 1: Đặt tính rồi tính.

Bước 2: 15 chia 5 được 3, viết 3.
3 nhân 5 bằng 15, 15 trừ 15 bằng 0, viết 0, hạ 5.
5 chia 5 được 1, viết 1.
1 nhân 5 bằng 5, 5 trừ 5 bằng 0, viết 0, hạ 0.
0 chia 5 bằng 0, viết 0.
0 nhân 5 bằng 0, 0 trừ 0 bằng 0, viết 0, hạ 5.
5 chia 5 bằng 1, 1 nhân 5 bằng 5, 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.

Ta nói: $15505 : 5$ là phép chia hết, với số bị chia là 15 505, số chia là 5, thương là 3101, số dư là 0.

34. Phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (phép chia có dư).

$$\begin{array}{r|l} 15628 & 3 \\ \hline 06 & 5209 \\ 02 & \\ 28 & \\ 1 & \end{array}$$

Bước 1: Đặt tính rồi tính.

Bước 2: 15 chia 3 được 5, viết 5.
5 nhân 3 bằng 15, 15 trừ 15 bằng 0, viết 0, hạ 6.
6 chia 3 được 2, viết 2.
2 nhân 3 bằng 6, 6 trừ 6 bằng 0, viết 0, hạ 2.
2 chia 3 bằng 0, viết 0.
0 nhân 3 bằng 0, 2 trừ 0 bằng 2, viết 2, hạ 8.
28 chia 3 được 9, viết 9.
9 nhân 3 bằng 27, 28 trừ 27 bằng 1, viết 1.

Ta nói: $15628 : 3$ là phép chia có dư, với số bị chia là 15 628, số chia là 3, thương là 5209, số dư là 1.

II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG.

1. Đơn vị đo độ dài .

a) Đề-ca-mét, Héc-tô-mét .

- Đề-ca-mét là đơn vị đo độ dài.

Đề-ca-mét viết tắt là **dam**.

$$1\text{dam} = 10\text{m}.$$

- Héc-tô-mét là một đơn vị đo độ dài.

Héc-tô-mét viết tắt là **hm**.

$$1\text{hm} = 100\text{m}; \quad 1\text{hm} = 10\text{dam}.$$

b) Bảng đơn vị đo độ dài.

Lớn hơn mét			Mét	Nhỏ hơn mét		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
1km	1hm	1dam	1m	1dm	1cm	1mm
= 10hm	= 10dam	= 10m	= 10dm	= 10cm	= 10mm	
= 1000m	= 100m		= 100cm	= 100mm		
			= 1000mm			

2. Gam.

Gam là một đơn vị đo khối lượng.

Gam viết tắt là **g**.

$$1000\text{g} = 1\text{kg}.$$

Ngoài các quả cân 1kg, 2kg, 5kg còn có các quả cân: 1g, 2g, 5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 200g, 500g.

3. Đơn vị đo thời gian: tháng, năm .

- Một năm có 12 tháng: Từ tháng 1 đến tháng 12.
- Số ngày trong từng tháng là:

Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
31 ngày	28 (29 ngày)	31 ngày	30 ngày	31 ngày	30 ngày
Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
31 ngày	31 ngày	30 ngày	31 ngày	30 ngày	31 ngày

4. Đơn vị đo diện tích, xăng-ti-mét vuông .

- Xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích.
- Xăng-ti-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh 1cm.
- Xăng-ti-mét vuông kí hiệu là cm^2 .

III. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN .

1. Tìm một trong các phần bằng nhau của một số .

Phương pháp: Muốn tìm một trong các phần bằng nhau của một số ta lấy số đó chia cho số phần bằng nhau.

Ví dụ: Chị có 18 cái kẹo, chị cho em $\frac{1}{3}$ số kẹo đó. Hỏi chị cho em mấy cái kẹo ?

Bài giải

Chị cho em số kẹo là:

$$18 : 3 = 6 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 6 cái kẹo.

2. Gấp một số lên nhiều lần .

Phương pháp: Muốn gấp một số lên nhiều lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

Ví dụ: Tổ 1 trồng được 7 cây. Tổ 2 trồng gấp 4 lần số cây của tổ 1. Hỏi tổ 2 trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

Tổ 2 trồng được số cây là:

$$7 \times 4 = 28 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 28 cây.

3. Giảm đi một số lần .

Phương pháp: Muốn giảm một số đi nhiều lần ta chia số đó cho số lần.

Ví dụ: Mẹ có 45 quả bưởi, sau đi đem bán thì số bưởi giảm đi 5 lần. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả bưởi ?

Bài giải

Mẹ còn lại số quả bưởi là”

$$45 : 5 = 9 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 9 quả bưởi.

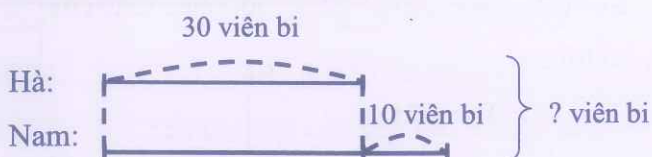
4. Bài toán giải bằng hai phép tính . (Bài toán dạng “nhiều hơn” ; “ít hơn”) .

Ví dụ: Hà có 30 viên bi, Nam có nhiều hơn Hà 10 viên bi. Tính số viên bi của cả hai bạn?

Bước 1: Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ.

Bước 2: Tìm giá trị của thành phần chưa biết, ta sử dụng phép cộng hoặc trừ.

Bước 3: Tính tổng giá trị của cả hai thành phần.



Nam có số viên bi là:

$$30 + 10 = 40 \text{ (viên bi)}$$

Số viên bi của cả hai bạn là:

$$30 + 40 = 70 \text{ (viên bi)}$$

Đáp số: 70 viên bi.

5. Bài toán giải bằng hai phép tính . (Bài toán dạng “gấp lên một số lần” hoặc “giảm đi một số lần”) .

Ví dụ: Hùng có 8 viên bi, Nam có số viên bi gấp 4 lần số viên bi của Hùng. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu viên bi ?

Bước 1: Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ.

Bước 2: Tìm giá trị của thành phần chưa biết, ta sử dụng phép nhân hoặc phép chia.

Bước 3: Tính tổng giá trị của cả hai thành phần.



Nam có số viên bi là:

$$8 \times 4 = 32 \text{ (viên bi)}$$

Số viên bi của cả hai bạn là:

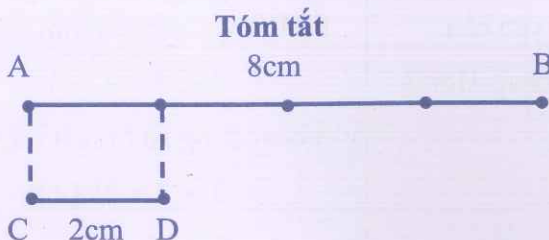
$$8 + 32 = 40 \text{ (viên bi)}$$

Đáp số: 40 viên bi.

6. So sánh số lớn gấp mấy lần số bé .

- Muốn so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.
- Lưu ý: 2 số phải cùng đơn vị đo.

Ví dụ: Đoạn thẳng AB dài 8cm, đoạn thẳng CD dài 2cm. Hỏi đoạn thẳng AB dài gấp mấy lần đoạn thẳng CD ?



Bài giải

Độ dài đoạn thẳng AB gấp độ dài đoạn thẳng CD số lần là:

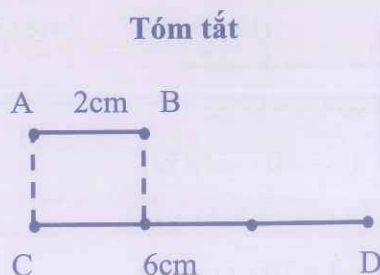
$$8 : 2 = 4 \text{ (lần)}$$

Đáp số: 4 lần.

7. So sánh số bé bằng một phần mấy số lớn .

Bước 1: Tính số lớn gấp số bé bao nhiêu lần.

Bước 2: Trả lời số bé bằng một phần mấy của số lớn.



Ví dụ: Cho đoạn thẳng AB = 2cm và đoạn thẳng CD = 6cm. Hỏi độ dài đoạn thẳng AB bằng một phần mấy đoạn thẳng CD ?

Bài giải

Đoạn thẳng CD dài gấp đoạn thẳng AB số lần là:

$$6 : 2 = 3 \text{ (lần)}$$

Vậy độ dài đoạn thẳng AB bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng CD.

$$\text{Đáp số: } \frac{1}{3}.$$

8. Giải toán có lời văn bằng hai phép tính .

Phương pháp: Dựa vào câu hỏi của đề bài, chú ý các từ khóa **“tất cả”** hay **“còn lại”** để xác định phép cộng hay phép trừ. Bài toán yêu cầu tìm giá trị phần còn lại thì ta thường sử dụng phép tính trừ.

9. Giải bài toán có lời văn gắn với phép nhân .

- Chú ý từ khóa như “mỗi”, “một” ...

- Khi bài toán cho **giá trị một nhóm** và yêu cầu **tìm giá trị của nhiều nhóm** tương tự thì ta thường sử dụng **phép nhân**.

Ví dụ: Xây một bức tường hết 1002 viên gạch. Hỏi xây 4 bức tường như vậy thì hết bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

Xây bốn bức tường như vậy hết số viên gạch là:

$$1002 \times 4 = 4008 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 4008 viên gạch.

10. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị (hai phép tính nhân và chia) .

- **Bước 1:** Tìm giá trị của **một nhóm**.

- **Bước 2:** Tìm giá trị của **các nhóm** theo yêu cầu.

Ví dụ: Có 35l mật ong chia đều vào 5 chai. Hỏi 3 chai có bao nhiêu lít mật ong ?

Bài giải

Số lít mật ong của mỗi chai là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (l)}$$

3 chai đựng số lít mật ong là:

$$3 \times 7 = 21 \text{ (l)}$$

Đáp số: 21 lít mật ong.

11. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị (hai phép tính chia và chia).

Bước 1: Tìm giá trị của một phần (phép chia)

Bước 2: Tìm số phần theo yêu cầu của đề bài.

Ví dụ : Có 48 cái thìa xếp đều vào 8 hộp.

Hỏi 54 cái thìa cần xếp vào mấy hộp như thế ?

Một hộp xếp được số cái thìa là:

$$48 : 8 = 6 \text{ (cái thìa)}$$

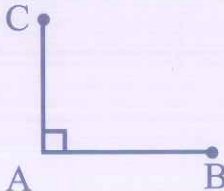
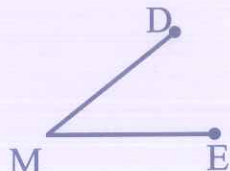
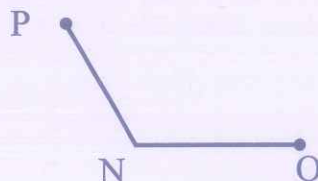
54 cái thìa cần xếp vào số hộp là:

$$54 : 6 = 9 \text{ (hộp)}$$

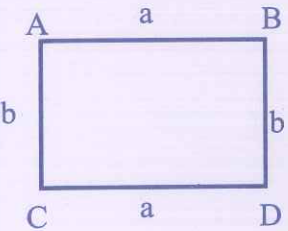
Đáp số: 9 hộp.

IV. HÌNH HỌC .

1. Góc, góc vuông, góc không vuông .

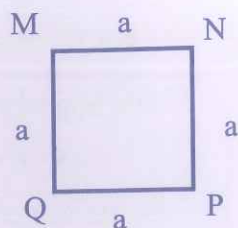
		
Góc vuông đỉnh A, cạnh AB, AC.	Góc không vuông đỉnh M, cạnh MD, ME.	Góc không vuông đỉnh N, cạnh NQ, NP.

2. Chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn .

	Hình	Chu vi	Diện tích
Hình chữ nhật . Hình chữ nhật có 4 góc vuông, có 2 cạnh dài bằng nhau và 2 cạnh ngắn bằng nhau.		Muốn tính chu vi hình chữ nhật ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2. $P = (a + b) \times 2$	Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng (cùng đơn vị đo). $S = a \times b$

Hình vuông .

Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.



Muốn tính chu vi hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.

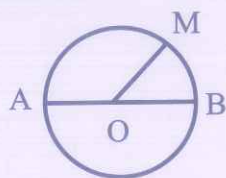
$$P = a \times 4$$

Muốn tính diện tích hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với chính nó.

$$S = a \times a$$

Hình tròn .

- Tâm là trung điểm của đường kính.
- Đường kính là đoạn thẳng đi qua tâm của hình tròn và cắt đường tròn tại hai điểm.
- Bán kính là đoạn thẳng từ tâm đến một điểm nằm trên đường tròn.





DẠNG 1: BÀI TẬP VỀ CẤU TẠO SỐ.

Bài 1. Điền số hoặc chữ thích hợp vào chỗ trống .

Số gồm có	Viết số	Đọc số
6 trăm, 4 chục, 8 đơn vị		
	705	
3 trăm, 5 chục, 5 đơn vị		
		Bốn trăm mười bốn
	206	

Bài 2. Điền số hoặc chữ thích hợp vào chỗ trống .

Số gồm có	Viết số	Đọc số
4 nghìn, 8 trăm, 5 chục, 3 đơn vị		
	7563	
8 nghìn, 4 trăm, 5 đơn vị		
		Ba mươi hai nghìn ba trăm năm mươi lăm
	6386	

Bài 3. Viết theo mẫu .

a) Số $34\ 625 = 30\ 000 + 4\ 000 + 600 + 20 + 5$

Đọc là: **Ba mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm.**

b) Số $8362 =$

Đọc là

[illegible][illegible]

A large grid of graph paper with a dashed midline for handwriting practice. The grid is composed of 20 columns and 10 rows. Each row is divided into three horizontal sections by a dashed line: a top section for uppercase letters (height 1 unit), a middle section for lowercase letters (height 1 unit), and a bottom section for descenders (height 1 unit). The columns are numbered 1 through 20 at the top. The grid is intended for practicing letter formation and alignment.

Bài 4. Điền dấu “ $>$; $<$; $=$ ” thích hợp vào ô trống .

[illegible]

1	2	3
4	5	6
7	8	9
10	11	12
13	14	15
16	17	18
19	20	21
22	23	24
25	26	27
28	29	30
31	32	33
34	35	36
37	38	39
40	41	42
43	44	45
46	47	48
49	50	51
52	53	54
55	56	57
58	59	60
61	62	63
64	65	66
67	68	69
70	71	72
73	74	75
76	77	78
79	80	81
82	83	84
85	86	87
88	89	90
91	92	93
94	95	96
97	98	99
100	101	102
103	104	105
106	107	108
109	110	111
112	113	114
115	116	117
118	119	120
121	122	123
124	125	126
127	128	129
130	131	132
133	134	135
136	137	138
139	140	141
142	143	144
145	146	147
148	149	150
151	152	153
154	155	156
157	158	159
160	161	162
163	164	165
166	167	168
169	170	171
172	173	174
175	176	177
178	179	180
181	182	183
184	185	186
187	188	189
190	191	192
193	194	195
196	197	198
199	200	201
202	203	204
205	206	207
208	209	210
211	212	213
214	215	216
217	218	219
220	221	222
223	224	225
226	227	228
229	230	231
232	233	234
235	236	237
238	239	240
241	242	243
244	245	246
247	248	249
250	251	252
253	254	255
256	257	258
259	260	261
262	263	264
265	266	267
268	269	270
271	272	273
274	275	276
277	278	279
280	281	282
283	284	285
286	287	288
289	290	291
292	293	294
295	296	297
298	299	300
301	302	303
304	305	306
307	308	309
310	311	312
313	314	315
316	317	318
319	320	321
322	323	324
325	326	327
328	329	330
331	332	333
334	335	336
337	338	339
340	341	342
343	344	345
346	347	348
349	350	351
352	353	354
355	356	357
358	359	360
361	362	363
364	365	366
367	368	369
370	37	

1	2	3	4
5	6	7	8
9	10	11	12
13	14	15	16
17	18	19	20
21	22	23	24
25	26	27	28
29	30	31	32
33	34	35	36
37	38	39	40
41	42	43	44
45	46	47	48
49	50	51	52
53	54	55	56
57	58	59	60
61	62	63	64
65	66	67	68
69	70	71	72
73	74	75	76
77	78	79	80
81	82	83	84
85	86	87	88
89	90	91	92
93	94	95	96
97	98	99	100

1	0	0
2	0	0
3	0	0
4	0	0
5	0	0
6	0	0
7	0	0
8	0	0
9	0	0
10	0	0
11	0	0
12	0	0
13	0	0
14	0	0
15	0	0
16	0	0
17	0	0
18	0	0
19	0	0
20	0	0
21	0	0
22	0	0
23	0	0
24	0	0
25	0	0
26	0	0
27	0	0
28	0	0
29	0	0
30	0	0
31	0	0
32	0	0
33	0	0
34	0	0
35	0	0
36	0	0
37	0	0
38	0	0
39	0	0
40	0	0
41	0	0
42	0	0
43	0	0
44	0	0
45	0	0
46	0	0
47	0	0
48	0	0
49	0	0
50	0	0
51	0	0
52	0	0
53	0	0
54	0	0
55	0	0
56	0	0
57	0	0
58	0	0
59	0	0
60	0	0
61	0	0
62	0	0
63	0	0
64	0	0
65	0	0
66	0	0
67	0	0
68	0	0
69	0	0
70	0	0
71	0	0
72	0	0
73	0	0
74	0	0
75	0	0
76	0	0
77	0	0
78	0	0
79	0	0
80	0	0
81	0	0
82	0	0
83	0	0
84	0	0
85	0	0
86	0	0
87	0	0
88	0	0
89	0	0
90	0	0
91	0	0
92	0	0
93	0	0
94	0	0
95	0	0
96	0	0
97	0	0
98	0	0
99	0	0
100	0	0

8	15	2
1	10	12
3	5	18
4	14	7
6	9	11
7	13	4
5	8	16
2	17	3
16	7	10
9	12	5
11	4	15
10	18	6
12	3	9
14	6	1
13	11	8
15	2	14
17	1	13
18	16	17

4	9	2
7	5	6
2	8	3
8	6	7
5	3	9
9	7	4
6	4	5
3	1	8
1	2	4
5	9	1

12	10	8
11	9	7
10	8	6
9	7	5
8	6	4
7	5	3
6	4	2
5	3	1
4	2	0
3	1	0
2	0	0
1	0	0
0	0	0

0	0	0
1	0	1
2	0	0
3	0	0
4	0	0
5	0	0
6	0	0
7	0	0
8	0	0
9	0	0
10	0	0
11	0	0
12	0	0
13	0	0
14	0	0
15	0	0
16	0	0
17	0	0
18	0	0
19	0	0
20	0	0
21	0	0
22	0	0
23	0	0
24	0	0
25	0	0
26	0	0
27	0	0
28	0	0
29	0	0
30	0	0
31	0	0
32	0	0
33	0	0
34	0	0
35	0	0
36	0	0
37	0	0
38	0	0
39	0	0
40	0	0
41	0	0
42	0	0
43	0	0
44	0	0
45	0	0
46	0	0
47	0	0
48	0	0
49	0	0
50	0	0
51	0	0
52	0	0
53	0	0
54	0	0
55	0	0
56	0	0
57	0	0
58	0	0
59	0	0
60	0	0
61	0	0
62	0	0
63	0	0
64	0	0
65	0	0
66	0	0
67	0	0
68	0	0
69	0	0
70	0	0
71	0	0
72	0	0
73	0	0
74	0	0
75	0	0
76	0	0
77	0	0
78	0	0
79	0	0
80	0	0
81	0	0
82	0	0
83	0	0
84	0	0
85	0	0
86	0	0
87	0	0
88	0	0
89	0	0
90	0	0
91	0	0
92	0	0
93	0	0
94	0	0
95	0	0
96	0	0
97	0	0
98	0	0
99	0	0
100	0	0
101	0	0
102	0	0
103	0	0
104	0	0
105	0	0
106	0	0
107	0	0
108	0	0
109	0	0
110	0	0
111	0	0
112	0	0
113	0	0
114	0	0
115	0	0
116	0	0
117	0	0
118	0	0
119	0	0
120	0	0
121	0	0
122	0	0
123	0	0
124	0	0
125	0	0
126	0	0
127	0	0
128	0	0
129	0	0
130	0	0
131	0	0
132	0	0
133	0	0
134	0	0
135	0	0
136	0	0
137	0	0
138	0	0
139	0	0
140	0	0
141	0	0
142	0	0
143	0	0
144	0	0
145	0	0
146	0	0
147	0	0
148	0	0
149	0	0
150	0	0
151	0	0
152	0	0
153	0	0
154	0	0
155	0	0
156	0	0
157	0	0
158	0	0
159	0	0
160	0	0
161	0	

98 755

Bài 5. Sắp xếp các số 7865; 7658; 6875; 8675; 8756 theo thứ tự từ bé đến lớn .

Bài 6. Sắp xếp các số 32 768; 43 272; 33 876; 43 273; 43 237 theo thứ tự từ lớn đến bé.

[illegible]

Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm .

- a) 1200; 1300; 1400; 1500;
- b) 2310; 2320; 2330; 2340;
- c) 1000; 2000; 3000; 4000;

Bài 8. Viết số, biết số đó gồm :

- a) Bảy nghìn, tám trăm, sáu chục, bảy đơn vị:
- b) Sáu nghìn, bảy trăm, ba đơn vị:
- c) Bảy nghìn, chín trăm:
- d) Ba chục nghìn, tám trăm, hai chục, năm đơn vị:
- e) Sáu chục nghìn, ba nghìn, tám trăm, hai chục:

Bài 9. Hãy viết và đọc các số sau .

- a) Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau được viết là:

Độc là

- b)** Số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau được viết là:

Độc là

- c) Số có bốn chữ số giống nhau và có hàng chục là 5 được viết là:

Độc là

DẠNG 2: BÀI TẬP VỀ BỐN PHÉP TÍNH CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA .



Bài 1. Đặt tính rồi tính .

a) $427 + 358$

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 small squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes. There are no margins, text, or other markings on the page.

b) $585 + 263$

A full page of blank graph paper with a light blue background and a white grid. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are 20 columns and 25 rows of squares.

c) $723 + 138$

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of approximately 20 columns and 25 rows of squares, creating a large area for drawing or writing.

d) $623 + 196$

[illegible]

Bài 2. Đặt tính rồi tính .

a) $781 - 136$

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.

b) $352 - 181$

[illegible]

c) $635 - 419$

[illegible]

d) $652 - 280$

[illegible]

Bài 3. Đặt tính rồi tính .

a) $7246 + 1927$

[illegible]

b) $1507 + 4587$

[illegible]

c) $6129 + 2576$

A full page of blank graph paper with a light gray background and a dark gray grid. The grid consists of small squares, approximately 10 units wide by 15 units high.

d) $1022 + 8692$

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of approximately 20 columns and 25 rows of squares, defined by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.

Bài 4. Đặt tính rồi tính .

a) $6239 - 2218$

[illegible]

b) $9876 - 3259$

[illegible]

c) $6844 - 1926$

[illegible]

d) $7022 - 2361$

[illegible]

Bài 5. Đặt tính rồi tính .

a) $12154 + 12567$

b) $67256 + 23220$

c) $45678 + 23228$

d) $58978 + 12566$

Bài 6. Đặt tính rồi tính .

a) $72156 - 12265$

b) $45287 - 10256$

c) $87025 - 45322$

d) $65322 - 23022$

Bài 7. Tính nhẩm .

a) $3000 + 2000 =$

b) $6200 - 200 =$

c) $7000 - 3000 =$

d) $6100 - 2000 =$

e) $15000 + 200 =$

g) $12800 - 300 =$

Bài 8. Tính nhẩm .

a) $2000 + 3000 \times 2 =$

b) $5000 + 4000 : 2 =$

c) $6000 - 1000 \times 4 =$

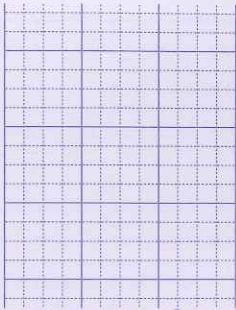
d) $9000 + 5000 : 5 =$

e) $(7000 - 4000) \times 2 =$

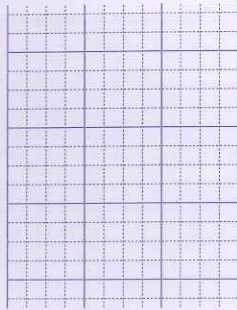
g) $(1000 + 2000) \times 2 =$

Bài 9. Đặt tính rồi tính .

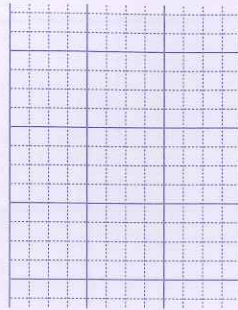
a) 335×5



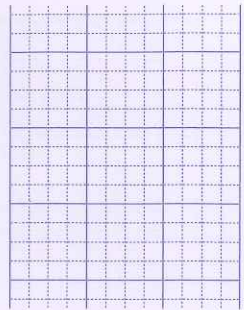
b) 1024×4



c) 3102×3

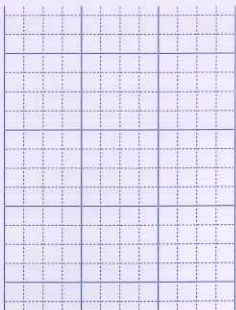


d) 502×7

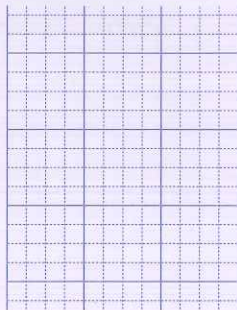


Bài 10. Đặt tính rồi tính .

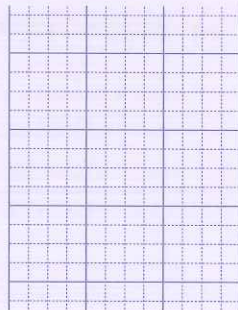
a) 12105×5



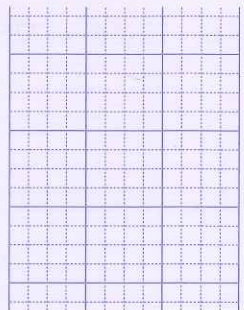
b) 10261×6



c) 10317×4

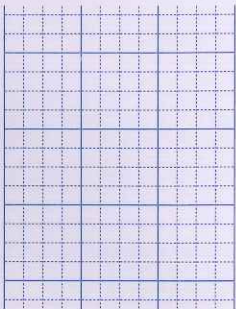


d) 12038×3

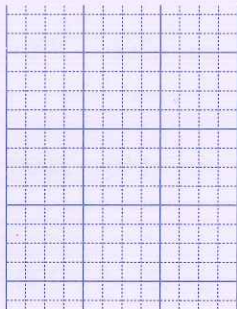


Bài 11. Đặt tính rồi tính .

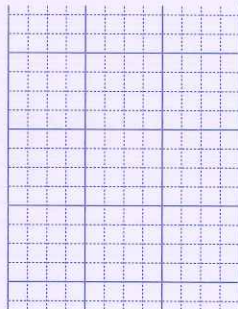
a) $3284 : 4$



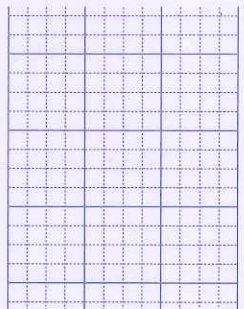
b) $5060 : 5$



c) $2156 : 7$

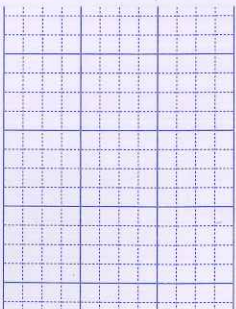


d) $6030 : 3$

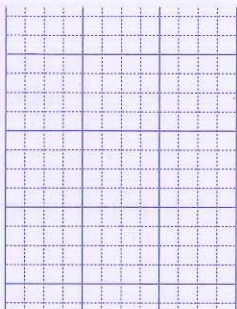


Bài 12. Đặt tính rồi tính .

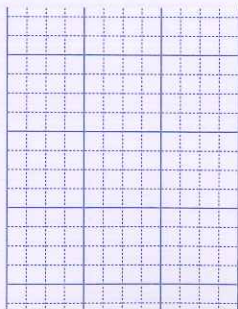
a) $19768 : 8$



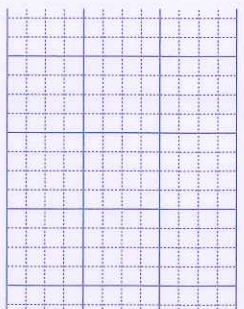
b) $12413 : 4$



c) $51557 : 5$



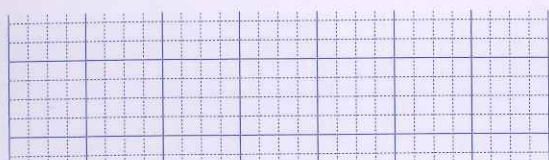
d) $67329 : 6$



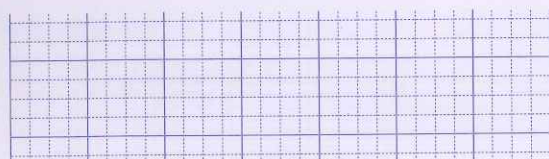
DẠNG 3: TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC.

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức .

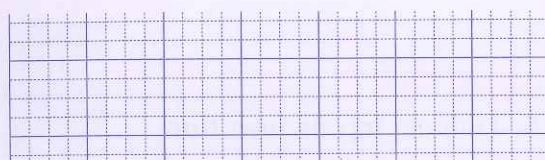
a) $125 + 135 + 356$



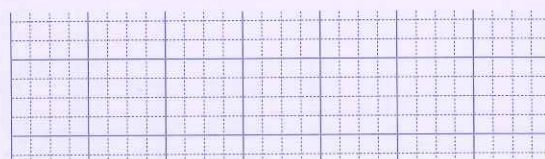
c) $400 + 234 - 321$



b) $928 - 125 - 234$

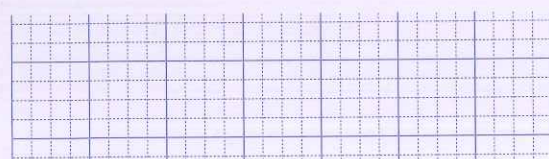


d) $324 - 102 + 338$

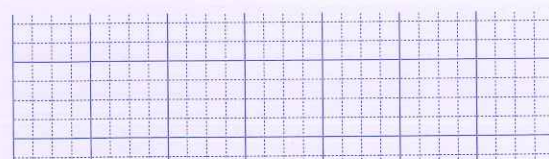


Bài 2. Tính giá trị của biểu thức .

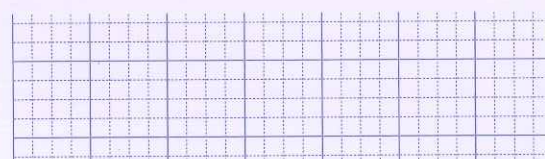
a) $8 \times 2 + 354$



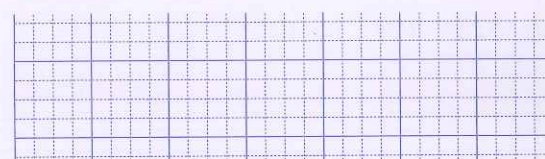
c) $5234 - 325 \times 3$



b) $40 : 5 + 238$

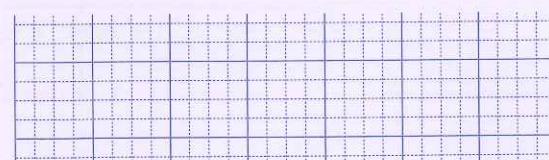


d) $2015 + 1232 \times 2$

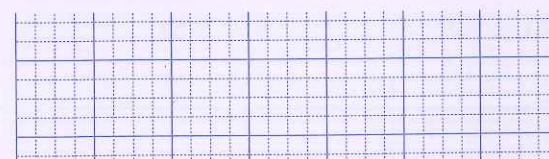


Bài 3. Tính giá trị của biểu thức .

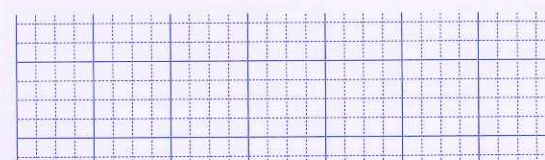
a) $105 + 324 \times 2 - 308$



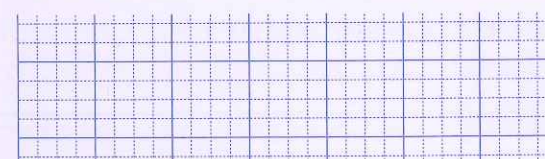
c) $182 + (230 \times 3 : 5) : 3$



b) $(102 + 432) : 3 - 48$

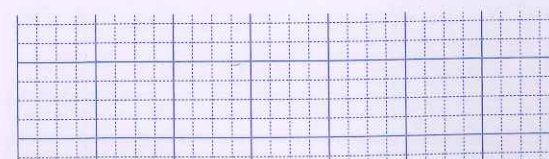


d) $3082 - (15 \times 3 + 45) : 3$

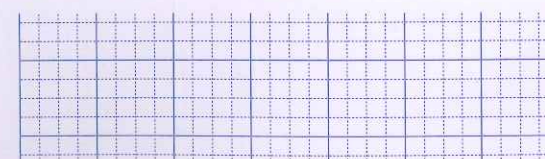


Bài 4. Tính giá trị của biểu thức .

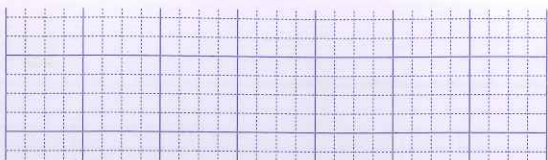
a) $59321 - 25639 \times 2$



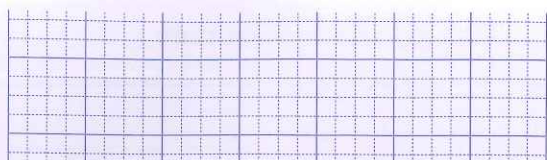
b) $(17508 + 12569) \times 2$



c) $59321 - 27248 : 4$

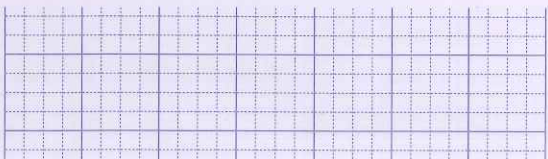


d) $(12369 + 8256) : 3$

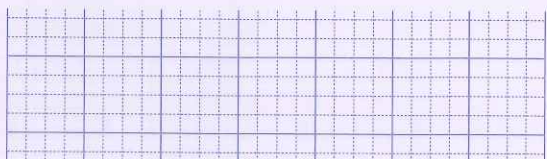


Bài 5. Tính giá trị của biểu thức .

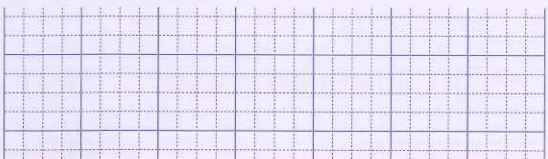
a) $13532 - (435 \times 7)$



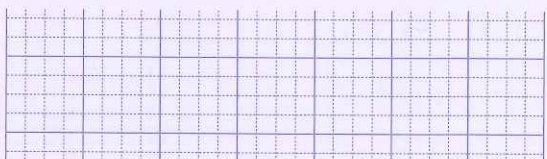
b) $(736 \times 5) - (103 \times 3)$



c) $8721 + (1502 \times 3)$

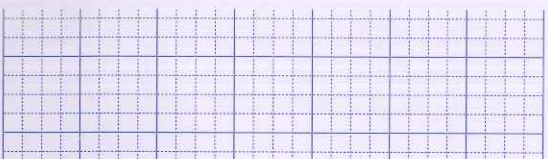


d) $(1032 : 3) + (325 \times 8)$

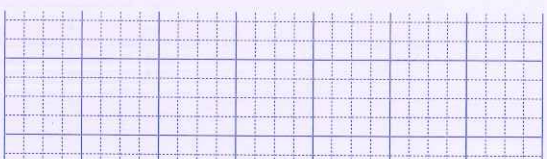


Bài 6. Tính giá trị của biểu thức .

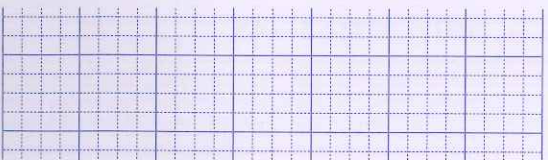
a) $325 + 108 : 3 - 121$



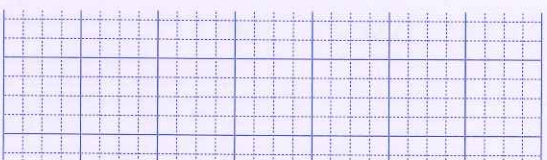
b) $2020 - 118 \times 2 + 1011$



c) $(3021 - 1005) \times 7 - 8212 : 2$

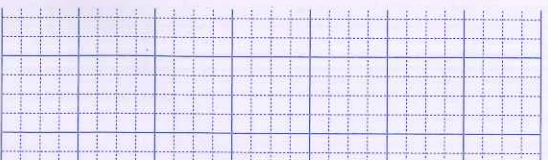


d) $84120 : 4 \times 2 + 12598$

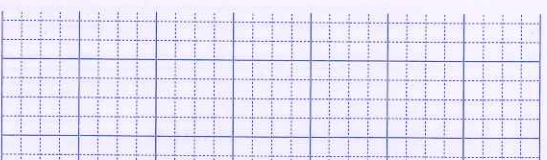


Bài 7. Tính giá trị của biểu thức .

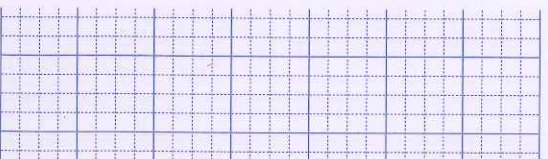
a) $902 : 2 + 848 : 4 - 20 \times 3$



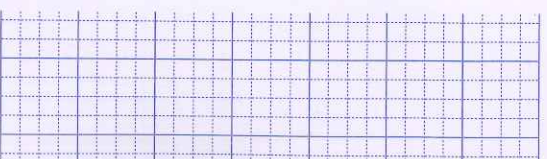
b) $3726 : 3 - (121 \times 3 + 745)$



c) $325 \times 3 + (1040 : 5 - 120)$



d) $98127 : (12327 - 49272 : 4)$



[illegible]

[illegible]

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 15 rows, defined by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are 20 columns and 15 rows of squares. The top row is slightly wider than the others, suggesting it might be a header area. The entire page is white with the grid lines printed in black.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. There are no margins, text, or other markings on the page.

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 15 rows of squares, creating a total of 300 square units. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or science. There are no margins, text, or other markings on the page.

[illegible]

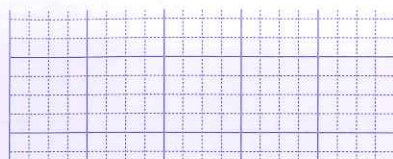
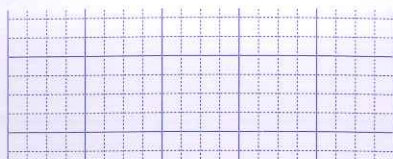
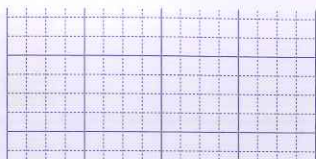
[illegible]

[illegible]

[illegible]

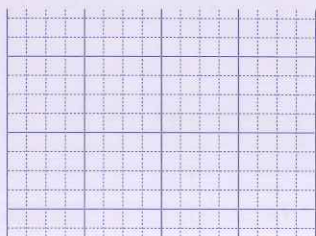
[illegible]

[illegible]

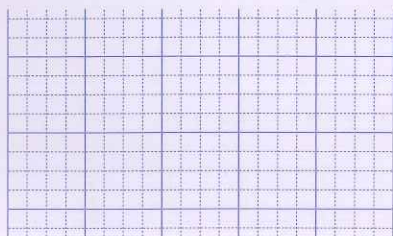


Bài 6. Tìm x .

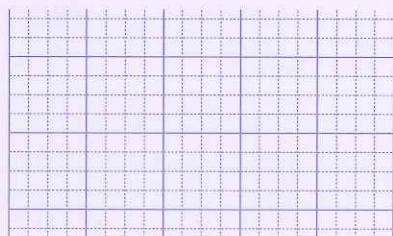
a) $x \times 4 = 6792$



b) $5 \times x = 1205$

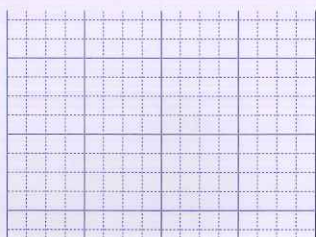


c) $x \times 2 + 1205 = 3247$

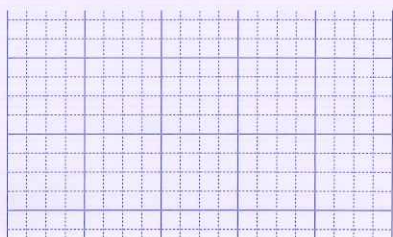


Bài 7. Tìm x .

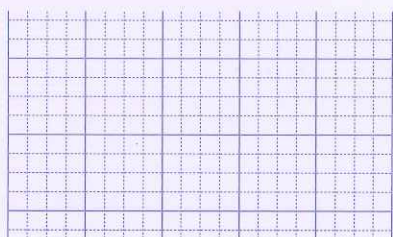
a) $x + 1254 = 1205 \times 5$



b) $x - 1382 = 9549 : 9$

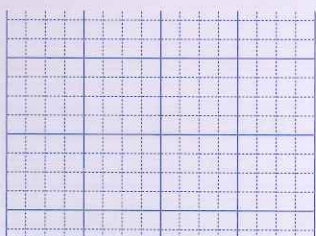


c) $x \times 2 + 1205 = 3247$

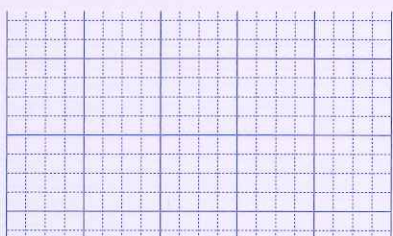


Bài 8. Tìm x .

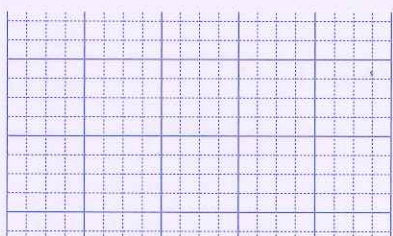
a) $x : 5 = 1621 - 1256$



b) $x + 2415 = 1235 + 3206$

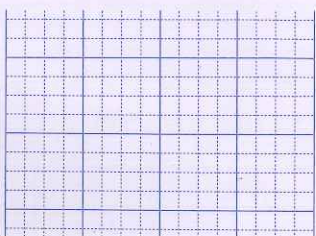


c) $x + 12546 = 21451 \times 3$

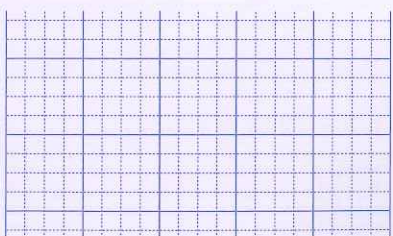


Bài 9. Tìm x .

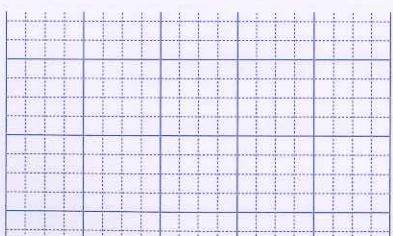
a) $x + 123 \times 5 = 1024$



b) $3268 - x \times 2 = 2032$

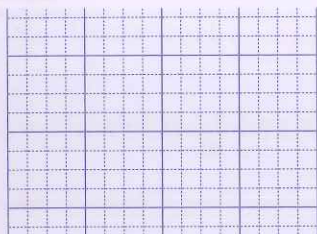


c) $x - 2015 \times 4 = 4002$

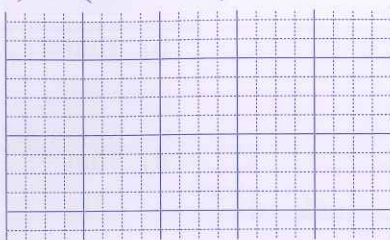


Bài 10. Tìm x .

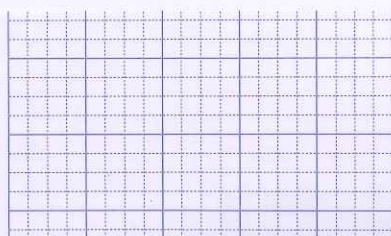
a) $x : 5 - 345 = 275$



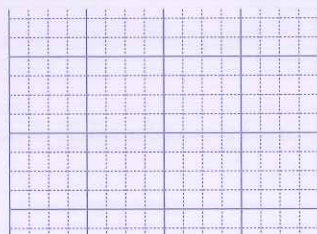
b) $x : (405 - 399) = 172$



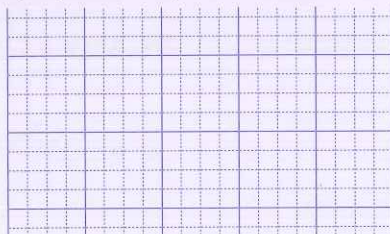
c) $3020 - 15 : x = 3015$

**Bài 11. Tìm x .**

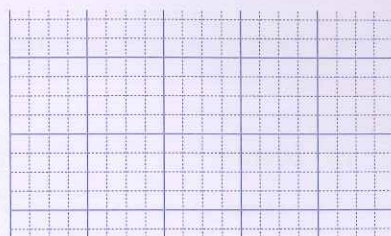
a) $4106 - x : 2 = 1002$



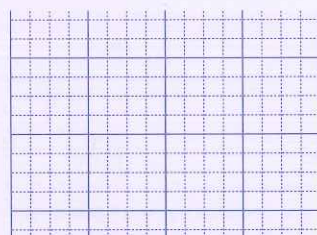
b) $(4106 - x) : 2 = 1002$



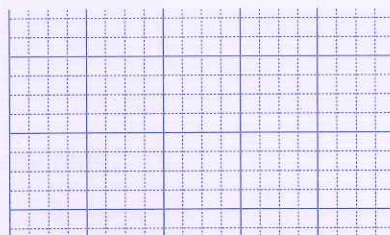
c) $4106 : 2 - x = 1002$

**Bài 12. Tìm x .**

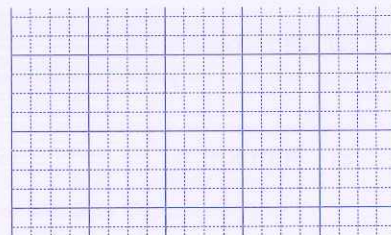
a) $2156 - x : 2 = 489$



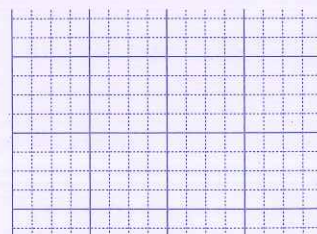
b) $x - (2320 : 5 + 127) = 150$



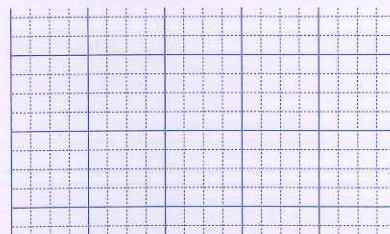
c) $7020 : (x - 15 \times 2) = 5$

**Bài 13. Tìm x .**

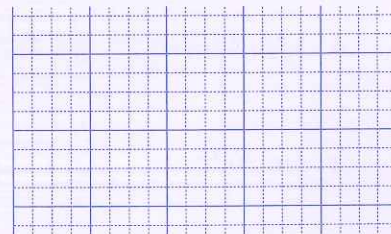
a) $x \times 5 - 1500 : 2 = 25$



b) $1802 - 802 : x = 900 \times 2$



c) $2020 - (x \times 6 + 120) = 550$



DẠNG 5: BÀI TẬP VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG



Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $1\text{km} = \boxed{} \text{hm}$

b) $1\text{hm} = \boxed{} \text{dam}$

c) $1\text{km} = \boxed{} \text{dam}$

d) $1\text{hm} = \boxed{} \text{m}$

e) $1\text{km} = \boxed{} \text{m}$

g) $1\text{dam} = \boxed{} \text{m}$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $5\text{km} = \boxed{} \text{m}$

b) $6\text{m} = \boxed{} \text{dm}$

c) $20\text{cm} = \boxed{} \text{mm}$

d) $3\text{m} = \boxed{} \text{cm}$

e) $4\text{cm} = \boxed{} \text{mm}$

g) $2\text{dm} = \boxed{} \text{mm}$

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $8\text{km } 6\text{hm} = \boxed{} \text{hm}$

b) $5\text{km } 25\text{dam} = \boxed{} \text{dam}$

c) $7\text{hm } 8\text{m} = \boxed{} \text{m}$

d) $16\text{hm } 9\text{dam} = \boxed{} \text{dam}$

e) $3\text{km } 7\text{hm} = \boxed{} \text{m}$

g) $5\text{km } 3\text{dam} = \boxed{} \text{m}$

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $15\text{m } 4\text{dm} = \boxed{} \text{dm}$

b) $4\text{dm } 5\text{cm} = \boxed{} \text{cm}$

c) $5\text{m } 30\text{dm} = \boxed{} \text{dm}$

d) $8\text{m } 15\text{cm} = \boxed{} \text{cm}$

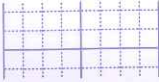
e) $20\text{dm } 5\text{mm} = \boxed{} \text{mm}$

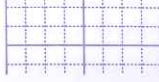
g) $7\text{m } 5\text{dm } 30\text{cm} = \boxed{} \text{cm}$

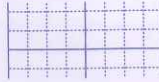
Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

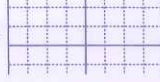
a) $1 \text{ ngày} = \boxed{} \text{ giờ}$

b) $1 \text{ tuần} = \boxed{} \text{ ngày}$

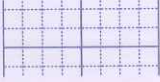
c) Tháng 3 =  ngày

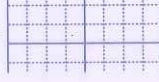
d) 2 giờ =  phút

e) Tháng 4 =  ngày

g) 3 phút =  giây

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

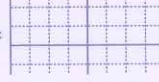
a) 2 ngày 4 giờ =  giờ

b) 2 tuần 5 ngày =  ngày

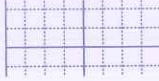
c) 3 phút 34 giây =  giây

d) 2 giờ 42 phút =  phút

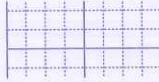
e) 3 tuần 6 ngày =  ngày

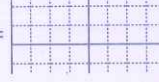
g) 4 ngày 2 giờ =  giờ

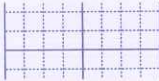
Bài 7. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

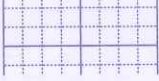
a) 8km 60dam =  dam

b) 17hm 80m =  dam

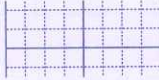
c) 9m 60mm =  cm

d) 12dm 90cm =  dm

e) 8hm 80dm =  m

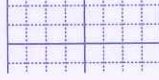
g) 16m 20cm =  mm

Bài 8. Tính .

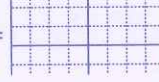
a) $8\text{km} + 22\text{km} =$ 

b) $276\text{dam} - 16\text{dam} =$ 

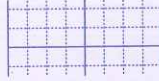
c) $52\text{dam} + 37\text{dam} =$ 

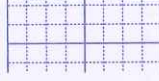
d) $1246\text{cm} - 1022\text{cm} =$ 

e) $12832\text{m} - 2890\text{m} =$ 

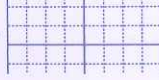
g) $762\text{hm} + 108\text{hm} =$ 

Bài 9. Tính .

a) $82918\text{cm}^2 + 1002\text{cm}^2 =$ 

b) $9873\text{cm}^2 - 353\text{cm}^2 =$ 

c) $32006\text{g} + 1727\text{g} =$ 

d) $6739\text{g} - 1023\text{g} =$ 

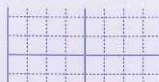
e) $12656\text{l} + 3462\text{l} =$ 

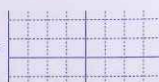
g) $83562\text{l} - 42130\text{l} =$ 

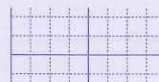
Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $3\text{km} \times 5 =$  km

b) $2\text{hm} \times 6 =$  dam

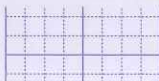
c) $12\text{dm} \times 4 =$  mm

d) $12\text{cm}^2 \times 5 =$  cm^2

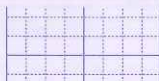
e) $178\text{g} : 2 =$  g

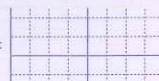
g) $1827\text{l} \times 3 =$  l

Bài 11. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $6\text{km} \times 4 =$  hm

b) $13\text{m} \times 5 =$  dm

c) $15\text{dm} \times 3 =$  cm

d) $142\text{cm}^2 \times 6 =$  cm^2

e) $188\text{g} : 2 =$  g

g) $602\text{l} \times 3 =$  l

Bài 12. Điền dấu "> ; < ; =" thích hợp vào ô trống .

a) $3\text{m } 50\text{cm}$  $3\text{m } 45\text{cm}$

b) $2\text{m } 40\text{cm}$  240cm

c) $1\text{m } 10\text{cm}$  101cm

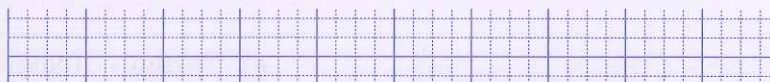
d) $5\text{km } 4\text{hm}$  $50\text{dam } 400\text{m}$

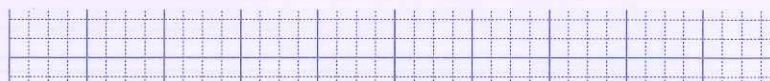
e) $17\text{dm } 8\text{mm}$  180cm

g) $5\text{hm } 2\text{m}$  600m

Bài 13. Viết tiếp vào chỗ chấm theo mẫu.

Mẫu: $\frac{1}{8}$ của 96m là: $96 : 8 = 12 (\text{m})$

a) $\frac{1}{4}$ của 164kg là: 

b) $\frac{1}{2}$ của 720dam là: 

c) $\frac{1}{5}$ của 375hm là: 

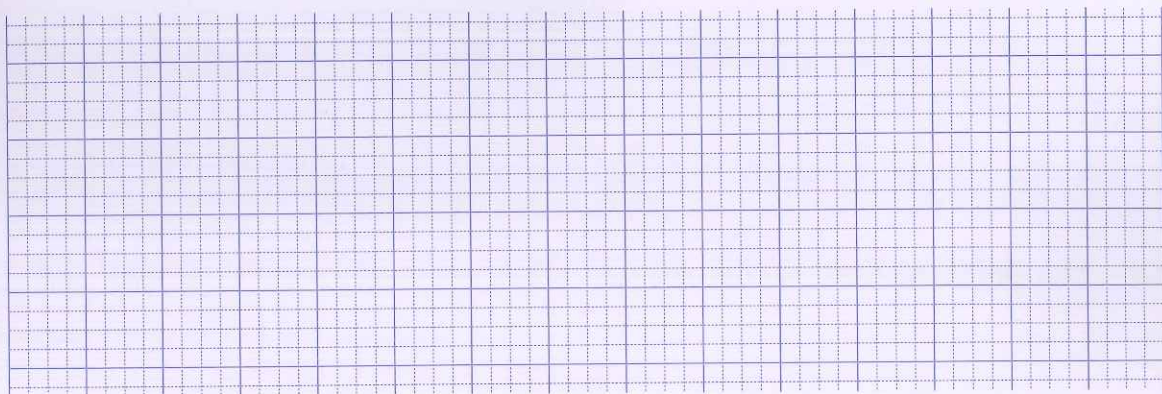
d) $\frac{1}{3}$ ngày là: 

DẠNG 6: CÁC BÀI TOÁN HÌNH HỌC.



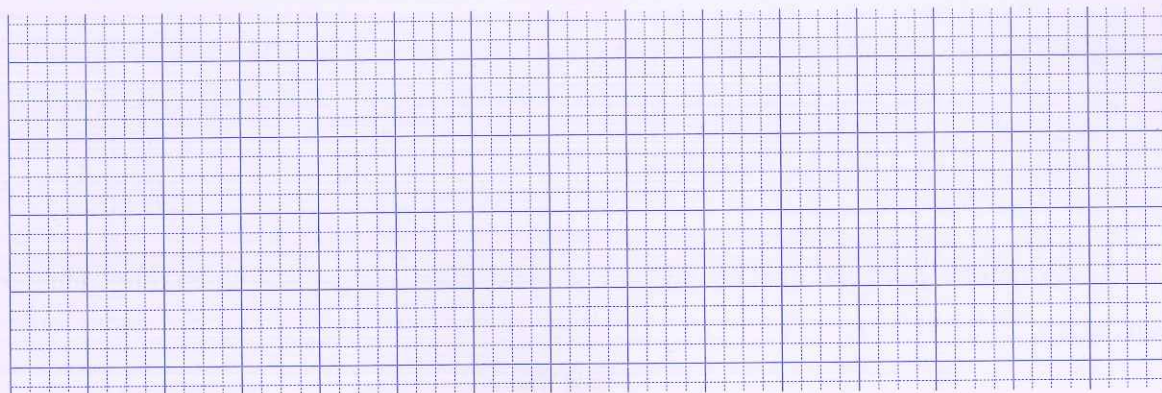
Bài 1. Một hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 8cm. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải



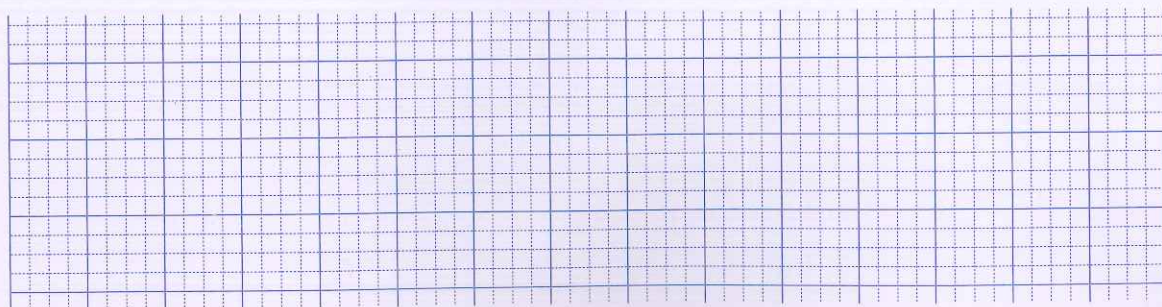
Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng 25cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Bài giải



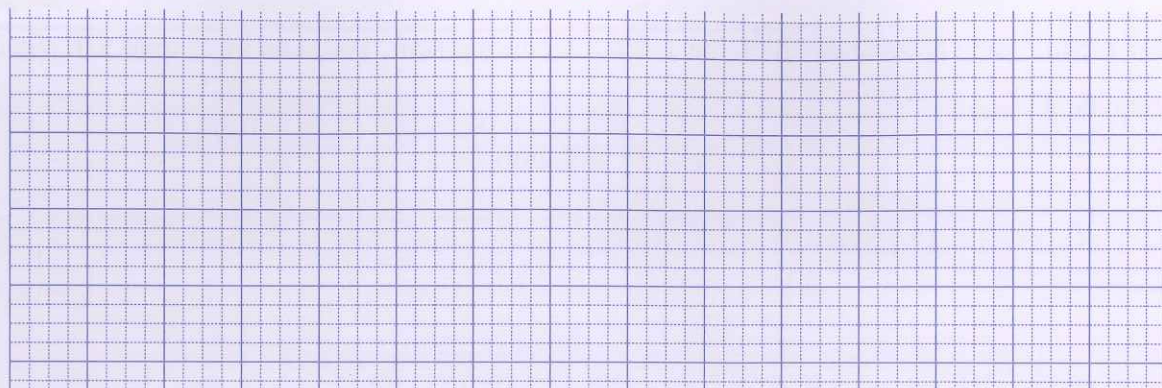
Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng 6m, chiều dài hơn chiều rộng 3m. Tính diện tích của mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài giải



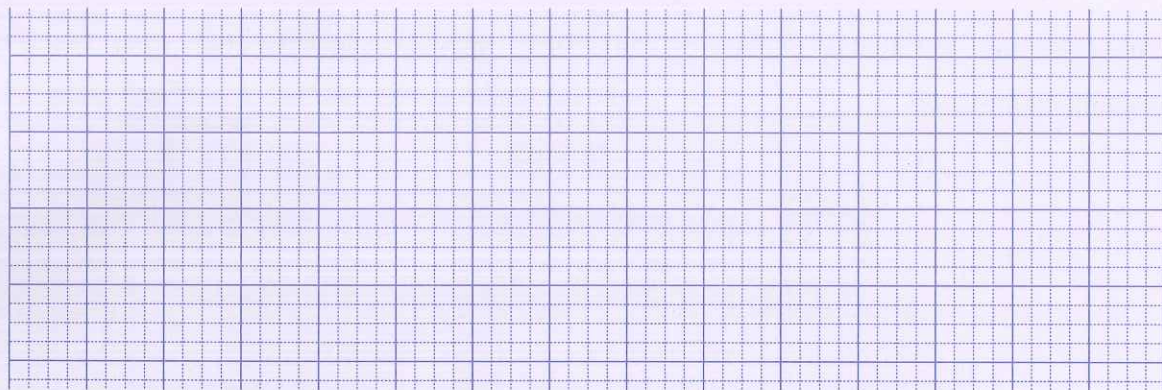
Bài 4. Một hình vuông có chu vi bằng 20cm. Tính diện tích của hình vuông đó.

Bài giải



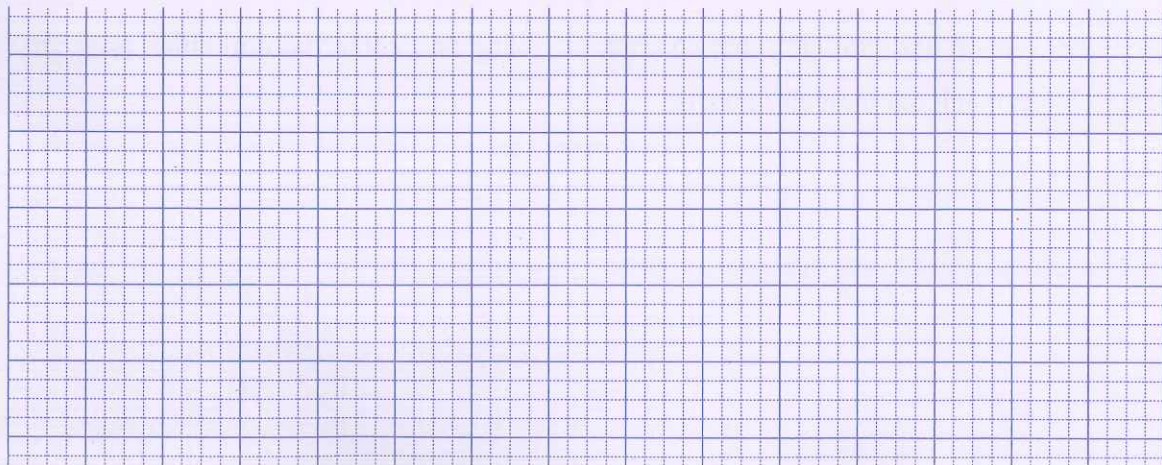
Bài 5. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều dài 248cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi tấm bìa đó.

Bài giải



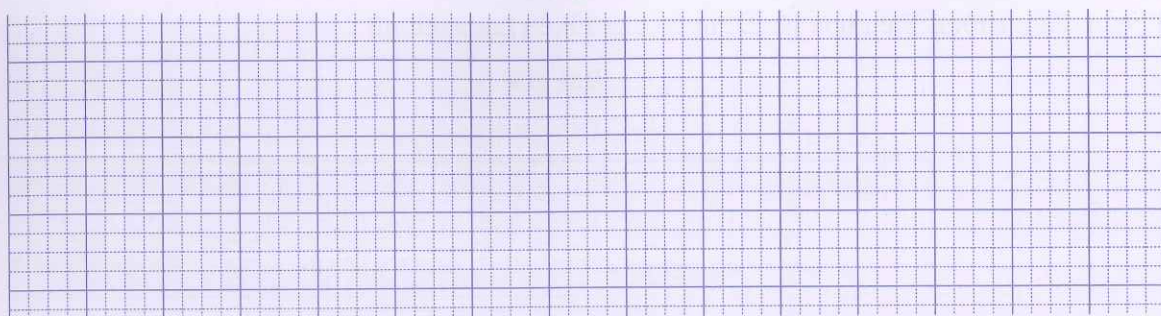
Bài 6. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều rộng 63cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi tấm bìa đó.

Bài giải



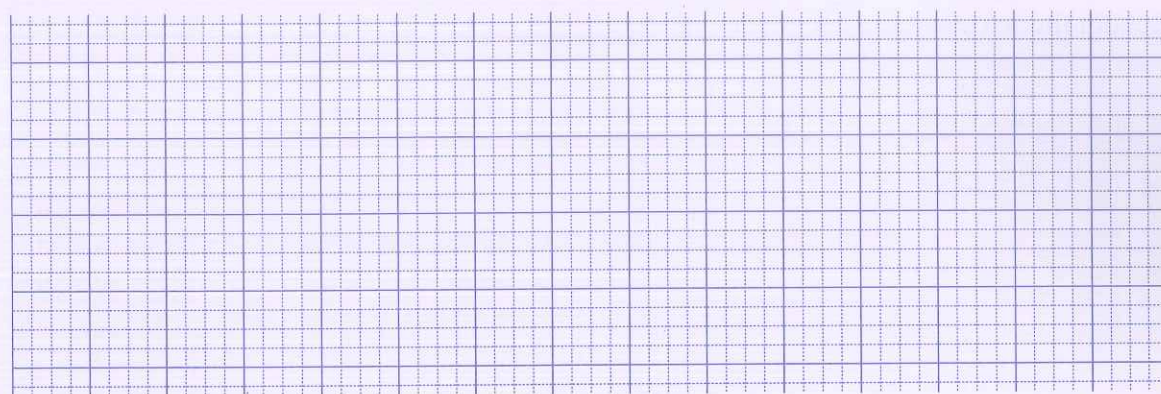
Bài 7. Một tấm vải hình chữ nhật có chiều dài 12dm, chiều rộng 6cm. Hỏi diện tích của tấm vải đó bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

Bài giải



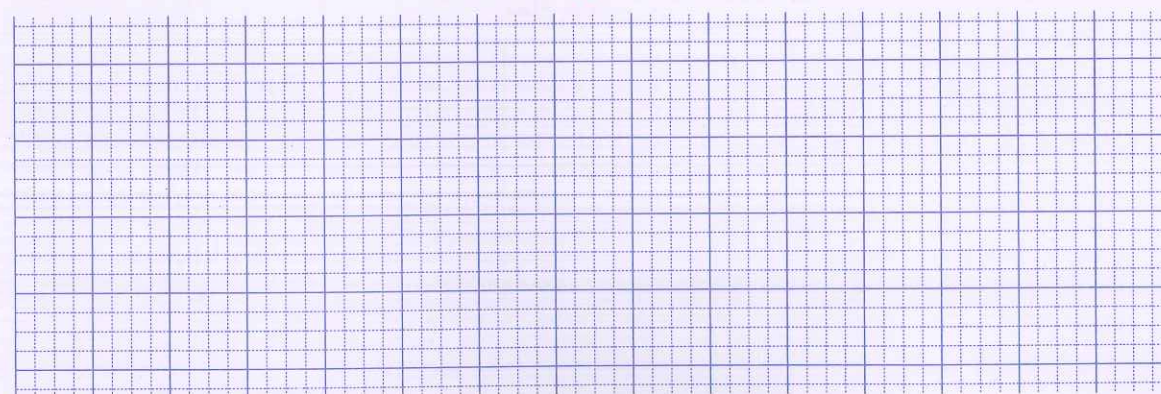
Bài 8. Một hình chữ nhật có diện tích bằng diện tích của hình vuông có cạnh 9cm. Biết chiều rộng của hình chữ nhật là 3cm. Tính chiều dài của hình chữ nhật.

Bài giải



Bài 9. Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài 25cm, chiều rộng 9cm. Từ mảnh bìa đó người ta cắt ra một mảnh bìa hình vuông có cạnh 5cm. Tính diện tích còn lại của mảnh bìa đó.

Bài giải



Bài 1. Trường Tiểu học Ba Đình có 472 học sinh nam. Số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam 97 bạn. Hỏi trường Tiểu học Ba Đình có bao nhiêu học sinh nữ ?

[illegible]

Bài giải

A large sheet of graph paper with a grid of small squares. The grid is composed of 20 columns and 15 rows of squares. The lines are thin and light gray. The paper is otherwise blank.

Bài giải

[illegible]

34 Ôn hệ Toán 3

Bài giải

A large grid of graph paper with a dashed midline for handwriting practice. The grid is 20 columns wide and 10 rows high. Each row is divided into three horizontal sections by a dashed line. The top and bottom sections are for uppercase letters, and the middle section is for lowercase letters. The grid is labeled with numbers 1 through 20 at the bottom.

Bài 5. Hôm nay, cửa hàng nhà Nam bán được 237 bộ quần áo và bán ít hơn hôm qua 16 bộ quần áo. Hỏi hôm qua cửa hàng nhà Nam bán được bao nhiêu bộ quần áo ?

Bài giải

A large sheet of graph paper with a grid of small squares. The grid is composed of 20 columns and 15 rows of squares. The lines are thin and light gray. The paper is white.

Bài 6. Trong vườn nhà Minh có 435 cây cam, biết số cây cam nhiều hơn số cây bưởi là 120 cây. Hỏi vườn nhà Minh có bao nhiêu cây bưởi ?

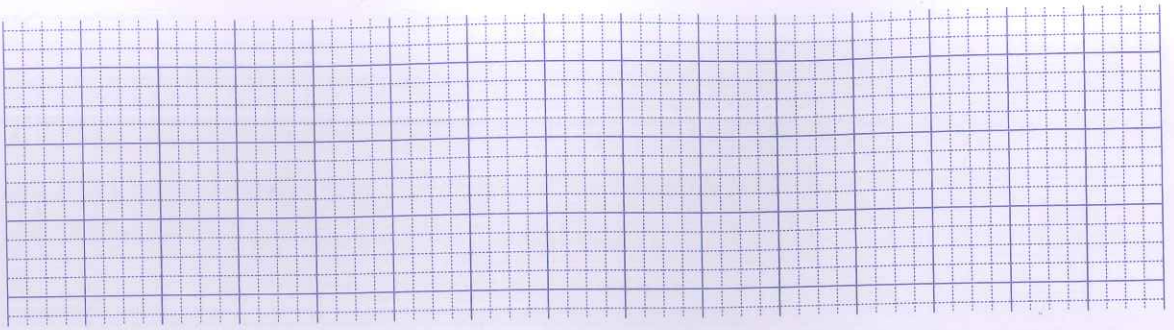
Bài giải

A large grid of graph paper with a dashed midline for handwriting practice. The grid consists of 20 columns and 10 rows. Each row is divided into three horizontal sections by a dashed line: a top section for uppercase letters (height 1 unit), a middle section for lowercase letters (height 1 unit), and a bottom section for descenders (height 1 unit). The dashed line is positioned at the midpoint of each row. The grid is used for practicing letter formation and alignment.

7.2. Bài toán tìm một phần mấy của một số .

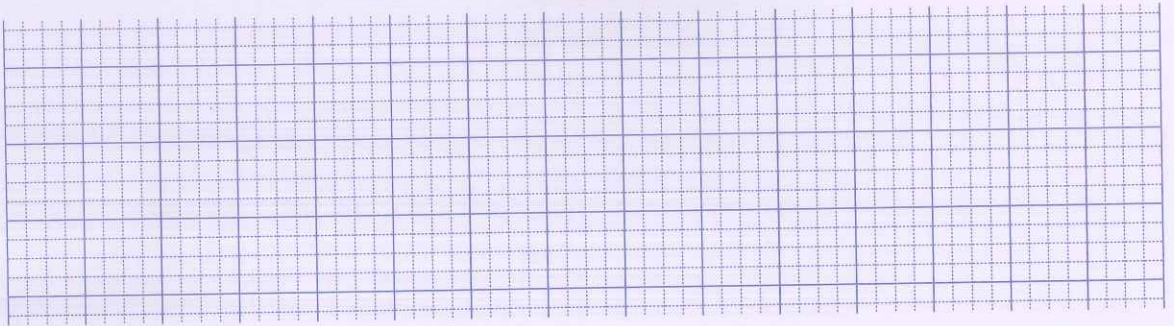
Bài 7. Một cửa hàng có 240m vải và đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải đó. Hỏi cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải



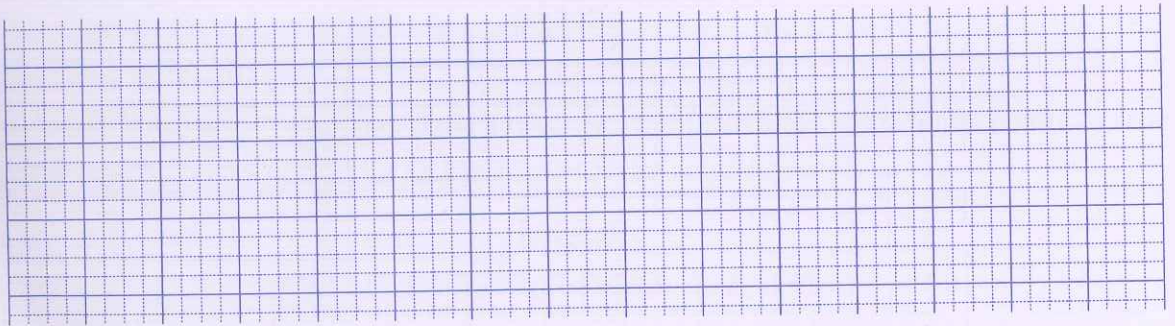
Bài 8. Quý có 124 quả bóng. Quý cho Mạnh $\frac{1}{4}$ số bóng đó. Hỏi Mạnh có bao nhiêu quả bóng ?

Bài giải



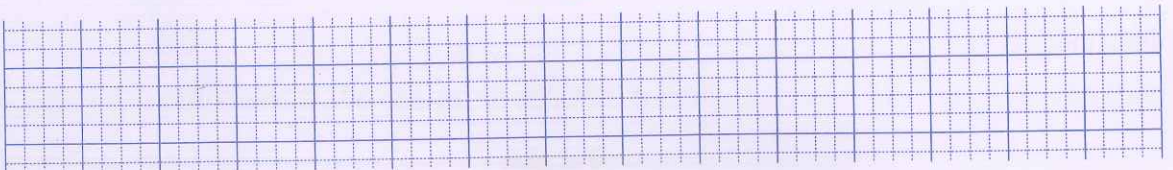
Bài 9. Một cửa hàng có 246kg cam và đã bán được $\frac{1}{6}$ số cam đó. Hỏi cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam cam ?

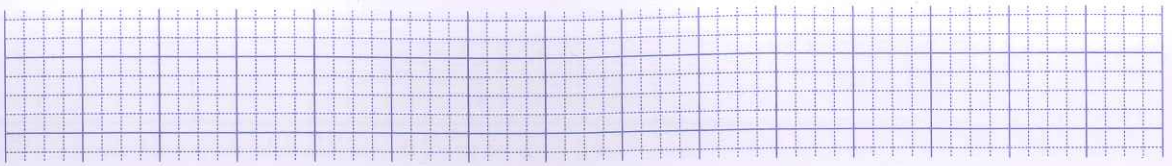
Bài giải



Bài 10. Trường Tiểu học Thành Công có 432 học sinh, số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{4}$ số học sinh cả trường. Hỏi trường Tiểu học Thành Công có bao nhiêu học sinh giỏi ?

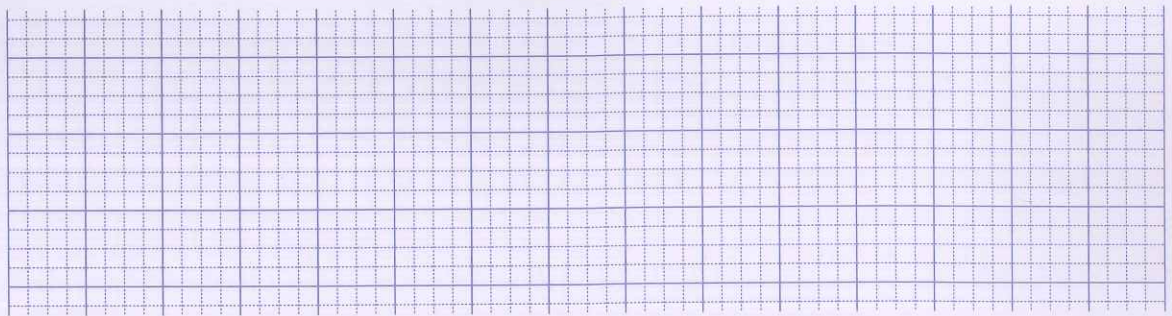
Bài giải





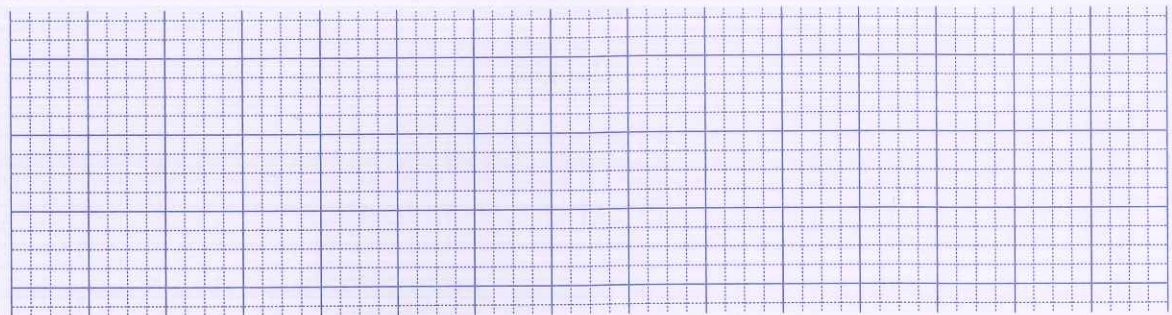
Bài 11. Trong vườn có 63 cây cam và bưởi, $\frac{1}{7}$ số cây đó là cam. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi ?

Bài giải



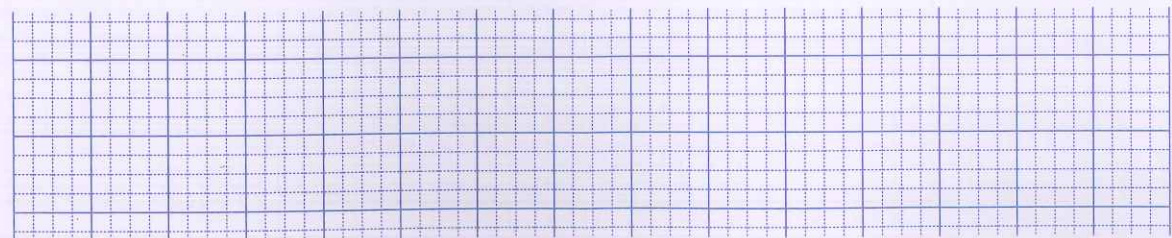
Bài 12. Lớp 3A có 42 học sinh, $\frac{1}{3}$ số học sinh đó là nữ, còn lại là nam. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải



Bài 13. Cửa hàng có 1182kg đậu đen. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{3}$ số đậu đen đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đậu đen ?

Bài giải



Bài 14. Một quyển sách có 276 trang, bạn Mạnh đã đọc được $\frac{1}{4}$ số trang sách đó. Hỏi bạn Mạnh còn phải đọc bao nhiêu trang sách thì đọc xong cả quyển ?

Bài giải

7.3. Bài toán gấp lên một số lần, giảm đi một số lần .

Bài 15. Quý có 16 viên bi, Mạnh có số viên bi gấp 5 lần số viên bi của Quý. Hỏi Mạnh có bao nhiêu viên bi ?

Bài giải

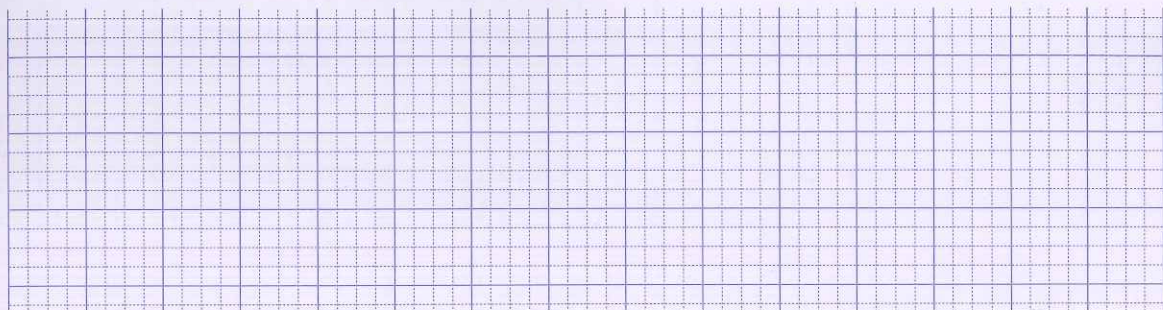
Bài 16. Mạnh có 8 hộp bút chì, mỗi hộp có 12 cái. Hỏi Mạnh có tất cả bao nhiêu cái bút chì ?

Bài giải



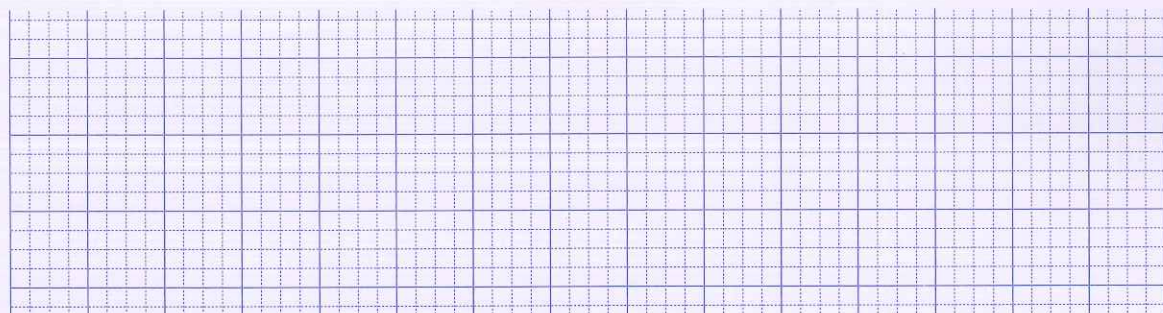
Bài 17. An có 124 que tính. Bình có số que tính gấp 3 lần số que tính của An. Hỏi Bình có bao nhiêu que tính ?

Bài giải



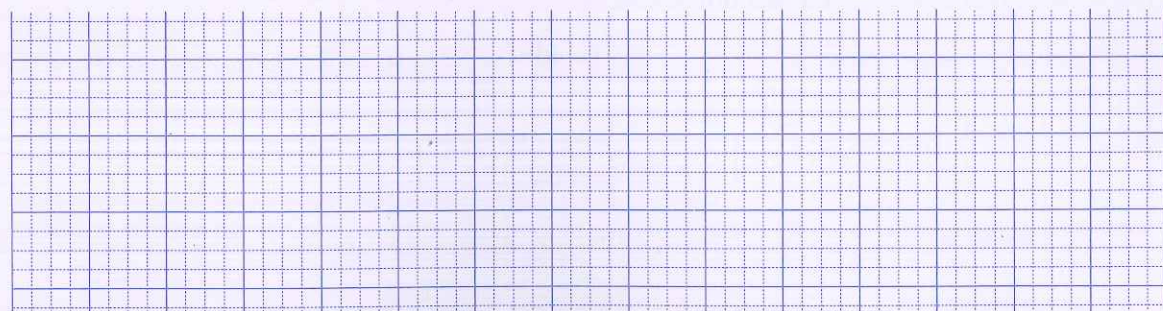
Bài 18. Quý đi bộ từ nhà tới trường hết 27 phút. Nếu Quý đi bằng xe đạp thì thời gian Quý đi đến trường giảm đi 3 lần. Hỏi Quý đi xe đạp từ nhà đến trường trong thời gian bao nhiêu phút ?

Bài giải



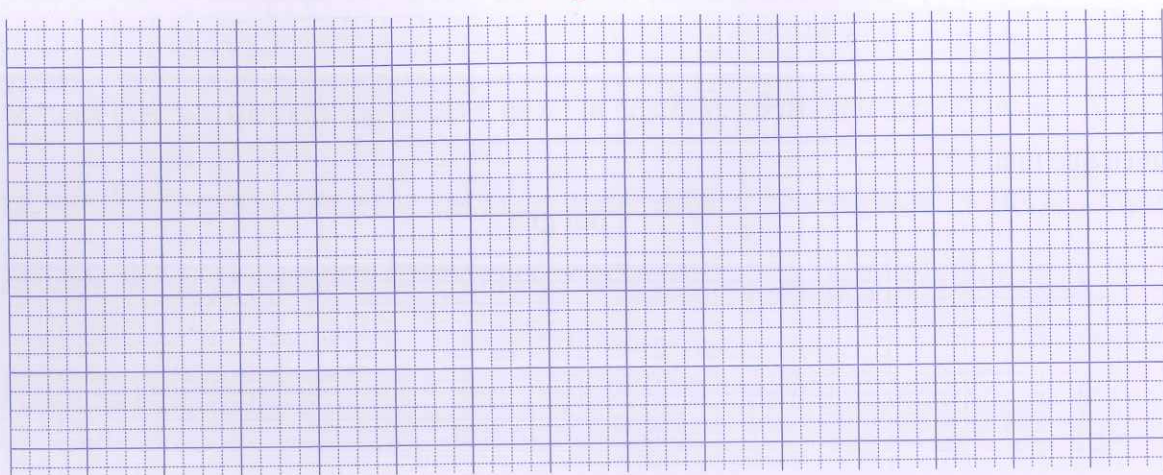
Bài 19. Ngày thứ nhất đoàn thuyền đánh bắt được 396 con cá. Ngày thứ hai số cá đánh bắt giảm đi 3 lần so với ngày thứ nhất. Hỏi ngày thứ hai đoàn thuyền đánh bắt được bao nhiêu con cá ?

Bài giải



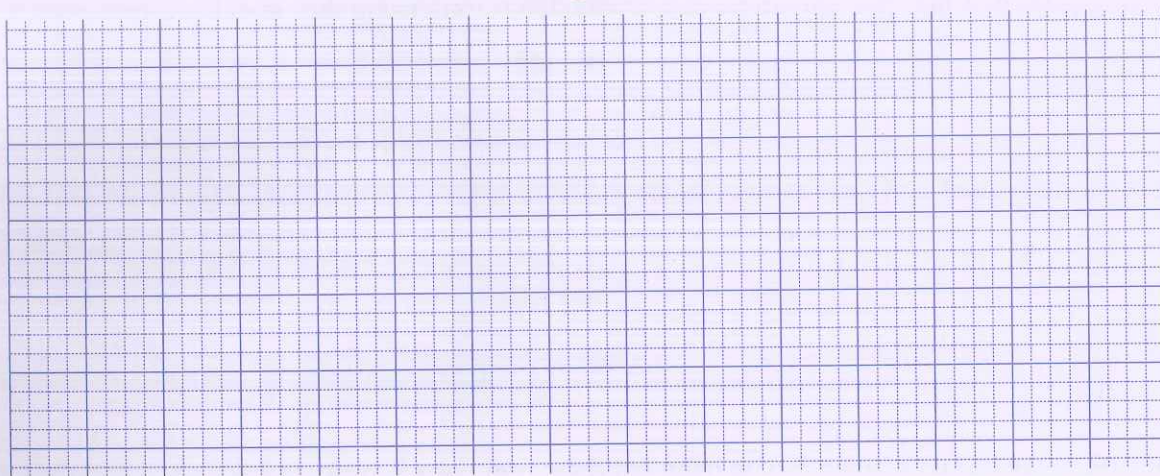
Bài 20. An có 120 quyển vở, Bình có số quyển vở gấp 5 lần số quyển vở của An. Hỏi An và Bình có tất cả bao nhiêu quyển vở ?

Bài giải



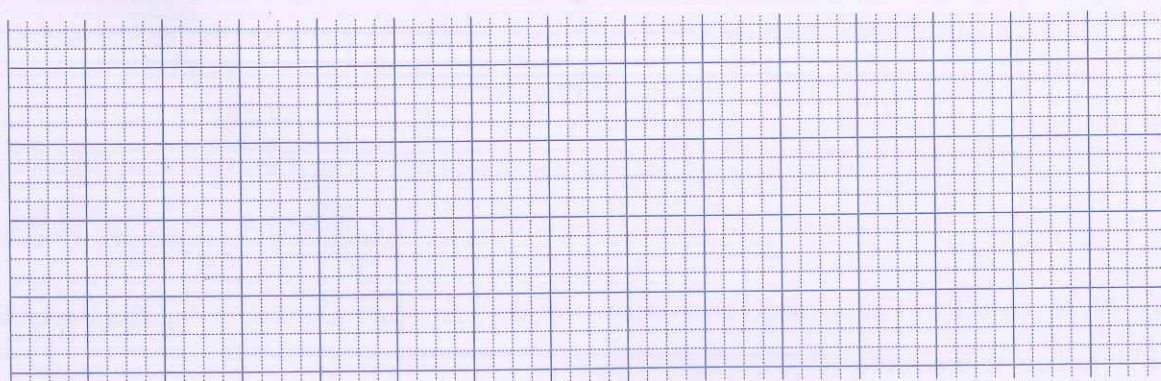
Bài 21. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 36kg đường, ngày thứ hai bán được số đường giảm đi 3 lần so với ngày thứ nhất. Hỏi cả hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải



Bài 22. An đi thăm một nông trại có nuôi gà và heo, An đếm được 414 chân gà và thấy số gà gấp 3 lần số heo. Hỏi nông trại có bao nhiêu con heo ?

Bài giải



Bài 23. Có ba thùng dầu, thùng thứ nhất chứa 32 lít, thùng thứ hai chứa gấp 3 lần thùng thứ nhất, thùng thứ ba chứa gấp 2 lần thùng thứ hai. Hỏi thùng thứ ba chứa bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The paper has a light blue background and is covered with a uniform grid of small squares formed by thin, dark blue lines. The grid extends across the entire page, leaving a small margin at the top and bottom.

Bài 24. Có hai bao gạo, bao thứ nhất đựng 972kg gạo và đựng gấp 3 lần bao thứ hai. Hỏi bao thứ nhất đựng nhiều hơn bao thứ hai bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper with a light gray grid. The grid consists of small squares, approximately 1 cm by 1 cm each. There are 20 columns and 20 rows of squares. A thicker vertical line runs down the left side, creating a margin. A thicker horizontal line runs across the top, creating a header area. The intersection of these two lines forms a rectangular box in the top-left corner, suitable for writing a title or name.

7.4. Các bài toán liên quan đến rút về đơn vị .

Bài 25. Có 8 bao gạo đựng tất cả 400kg gạo. Hỏi 6 bao gạo như thế đựng được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

Bài 26. Một nhóm công nhân có 20 người. Hỏi 8 nhóm công nhân như vậy có bao nhiêu người ?

Bài giải

Bài 27. An có 64 viên bi chia đều thành 8 hộp, Bình có 48 viên bi cũng được chia vào các hộp như An. Hỏi Bình có ít hơn An bao nhiêu hộp bi ?

Bài giải

Bài 28. Có 30 con gà được nhốt đều vào 5 chuồng. Hỏi có 366 con gà cần bao nhiêu chuồng để nhốt ? (Biết mỗi chuồng nhốt được số con gà bằng nhau).

Bài giải

A large sheet of graph paper with a grid of small squares. The grid is composed of 20 columns and 15 rows of squares. The lines are thin and light gray. The paper is white.

Bài 29. Hoa có 6 hộp kẹo, Hoa cho bạn 24 viên kẹo thì Hoa còn lại 4 hộp kẹo nguyên. Hỏi ban đầu Hoa có tất cả bao nhiêu viên kẹo ?

Bài giải

[illegible]

Bài 30. Có hai xe chở hàng. Xe thứ nhất chở nhiều hơn xe thứ hai 300kg gạo. Xe thứ nhất chở 8 bao gạo, xe thứ hai chở 6 bao gạo. Hỏi mỗi xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

[illegible]

Bài 31. Có 3360 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 3 ngăn. Biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách ?

Bài giải

A large sheet of graph paper with a grid of squares. The grid is composed of small squares, with a larger square grid pattern overlaid on top. The paper is white with light blue grid lines.

Bài 32*. Biết rằng cứ 5 gói kẹo như nhau thì đếm được 40 viên . Hỏi muốn chia cho 36 em thiếu nhi, mỗi em 6 viên kẹo thì phải mua tất cả bao nhiêu gói kẹo ?

Bài giải

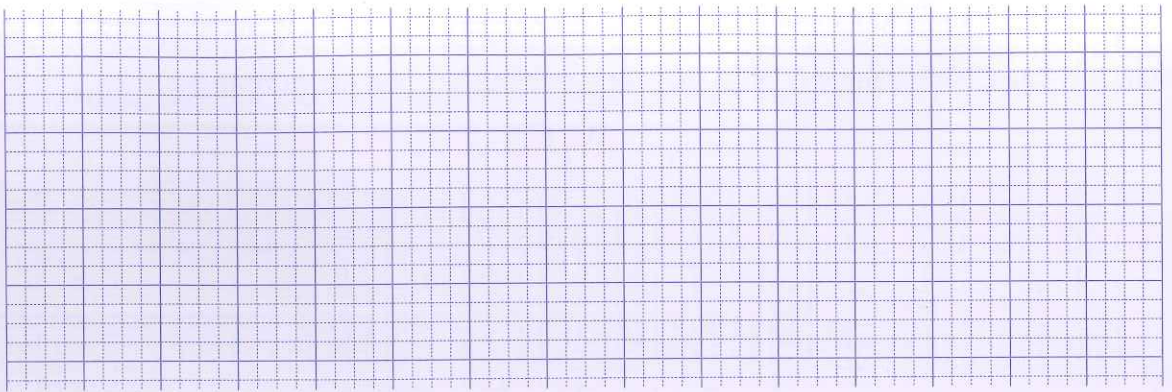
7.5. Dạng bài toán so sánh số bé bằng một phần mấy số lớn .

Bài 33. Ngăn trên có 8 quyển sách, ngăn dưới có 24 quyển sách. Hỏi số sách ở ngăn trên bằng một phần mấy số sách ở ngăn dưới ?

Bài giải

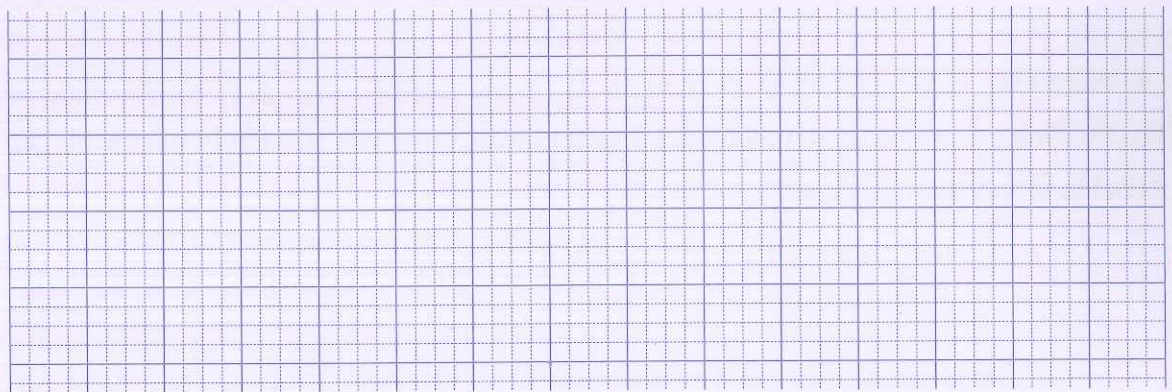
Bài 34. Lớp 3B có 9 học sinh giỏi và 27 học sinh tiên tiến. Hỏi số học sinh giỏi bằng một phần mấy số học sinh tiên tiến ?

Bài giải



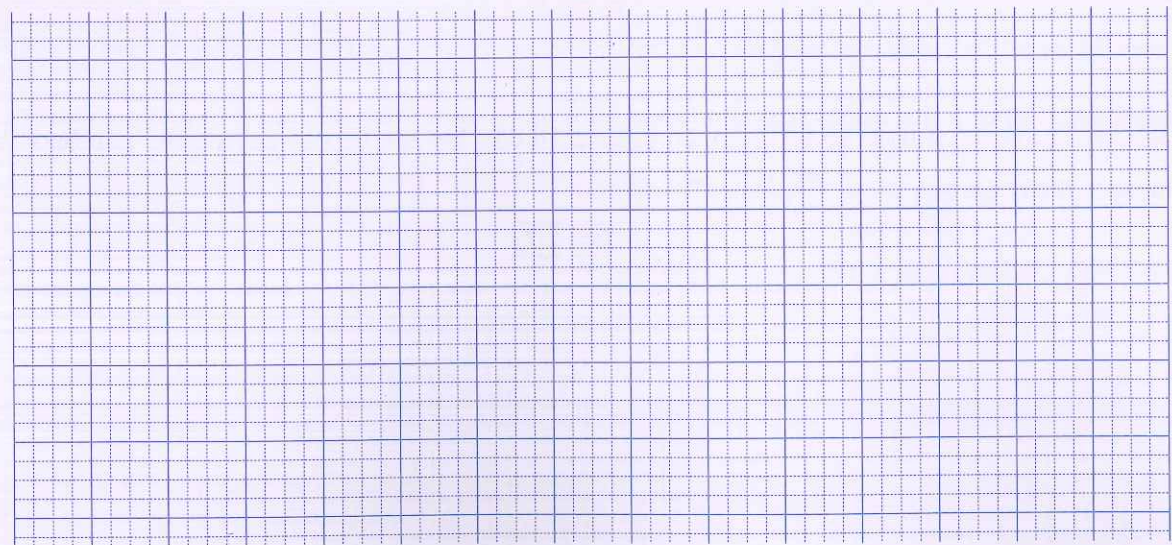
Bài 35. Năm nay mẹ 30 tuổi, con 6 tuổi. Hỏi tuổi của con bằng một phần mấy tuổi của mẹ ?

Bài giải



Bài 36. Năm nay mẹ 32 tuổi, con 5 tuổi. Hỏi 4 năm sau, tuổi của con bằng một phần mấy tuổi của mẹ ?

Bài giải



Bài 37. An có 18 quả bóng bay, Bình có 14 quả bóng bay, Cường có 8 quả bóng bay. Hỏi số quả bóng bay của Cường bằng một phần mấy tổng số bóng bay của An và Bình ?

Bài giải

[illegible]

7.6. Dạng toán số lớn gấp mấy lần số bé .

Bài 38. Bình có 15 viên bi màu xanh và 5 viên bi màu vàng. Hỏi số viên bi màu xanh gấp bao nhiêu lần số viên bi màu vàng ?

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper with a light gray grid. The grid consists of small squares formed by thin gray lines. There are no margins or other markings on the page.

Bài 39. Trong vườn nhà An có 7 cây ăn quả và 56 cây lấy gỗ. Hỏi số cây lấy gỗ gấp bao nhiêu lần so với cây ăn quả ?

Bài giải

A large sheet of graph paper with a grid of squares. The grid is composed of small squares, with a larger square in the center. The grid is divided into four quadrants by a vertical and a horizontal line. The grid is used for drawing and writing.

Bài 40. Trong kì thi học kì II vừa rồi, lớp 3B có 32 bạn được điểm 10 và có 8 bạn được điểm 9. Hỏi số bạn được điểm 10 gấp bao nhiêu lần so với số bạn được điểm 9 ?

Bài giải

A large sheet of white graph paper with a light gray grid pattern. The grid consists of small squares, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. The paper is oriented horizontally and fills most of the page area below the header.

Bài 41. Quý có 56 quyển vở, Quý tặng cho Mạnh 8 quyển vở. Hỏi số quyển vở còn lại của Quý gấp bao nhiêu lần số quyển vở của Mạnh được tặng ?

Bài giải

[illegible]

Bài 42. Một cửa hàng buổi sáng bán được 25kg gạo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 20kg gạo. Hỏi số gạo bán buổi sáng gấp bao nhiêu lần số gạo bán buổi chiều ?

Bài giải

[illegible]

7.7. Dạng toán giải bằng 2 phép tính trở lên .

Bài 43. Có hai đội học sinh tham gia trồng cây. Đội thứ nhất trồng được 245 cây, đội thứ hai trồng được nhiều hơn đội thứ nhất 60 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. The paper has a white background and no margins or text are visible.

Bài 44. Trong bể nước của một gia đình có 1580l nước. Ngày thứ nhất người ta sử dụng hết 218l nước, ngày thứ hai sử dụng hết 227l nước. Hỏi sau hai ngày sử dụng, trong bể còn lại bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The page is covered by a uniform grid of small squares formed by thin blue lines. There are no margins, text, or other markings on the paper.

Bài 45. Một kho gạo có 7845kg gạo. Lần đầu tiên xuất 2070kg gạo, lần thứ hai xuất ít hơn lần đầu 70kg gạo. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

Bài 46. Một cửa hàng buổi sáng bán được 1200kg gạo, buổi chiều bán được gấp 3 lần buổi sáng. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

Bài 47. An có 324 viên bi, Bình có số viên bi ít hơn An 13 viên. Hỏi cả hai bạn An và Bình có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài giải

7.8. Giải các bài toán về ý nghĩa phép nhân, phép chia .

Bài 48. Một người mua 5 quả trứng phải trả 15000 đồng. Hỏi nếu người đó mua 9 quả trứng loại đó thì phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

[illegible]

Bài 49. Có 9 giờ đựng 567 quả cam. Hỏi 7 giờ như thế đựng được tất cả bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 50. Một người mua 3 quyển vở phải trả 21000 đồng. Hỏi nếu người đó mua 7 quyển vở loại đó thì phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

[illegible]

Bài 51. Có 5 thùng kẹo như nhau chứa tổng cộng 720 viên kẹo, mỗi thùng kẹo có 6 gói. Hỏi mỗi gói chứa bao nhiêu viên kẹo ?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin gray lines. There are no margins or additional markings on the page.

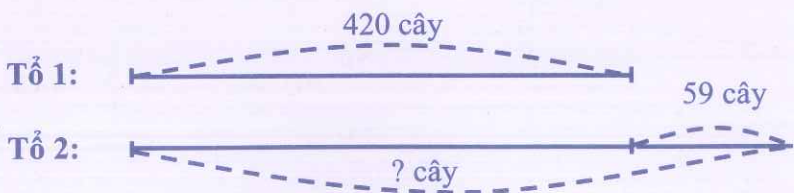
Bài 52. Có một đơn vị bộ đội, khi tập hợp nếu xếp mỗi hàng 64 người thì xếp được 5 hàng. Hỏi muốn xếp thành 8 hàng thì mỗi hàng có bao nhiêu người ?

Bài giải

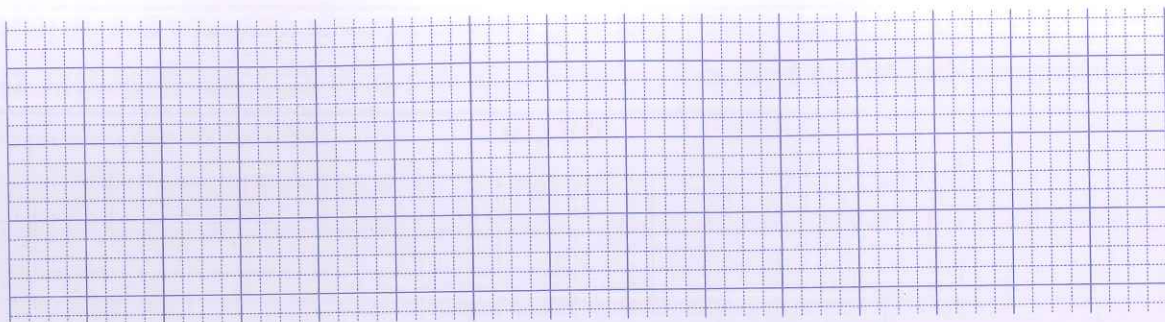
A full-page sheet of white graph paper with a light gray grid. The grid consists of small squares, approximately 10 units wide by 10 units high. There are no margins or additional markings on the page.

7.9. Giải bài toán theo sơ đồ .

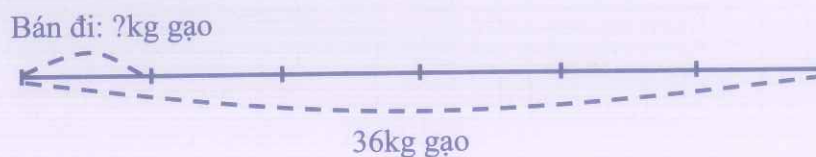
Bài 53. Giải bài toán theo tóm tắt sau :



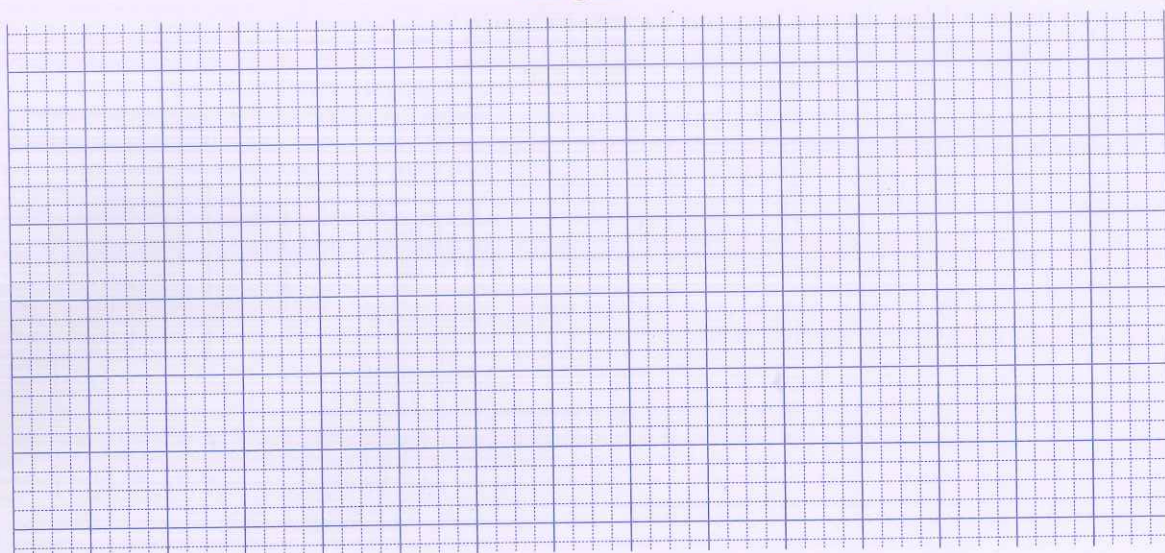
Bài giải



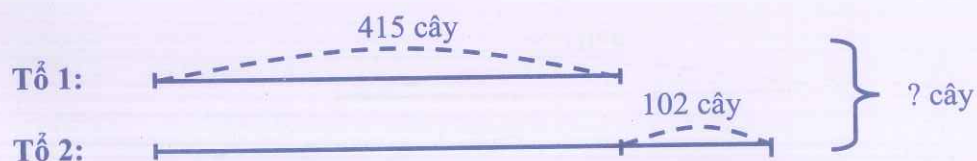
Bài 54. Em hãy dựa vào sơ đồ sau để viết đề bài và giải bài toán .



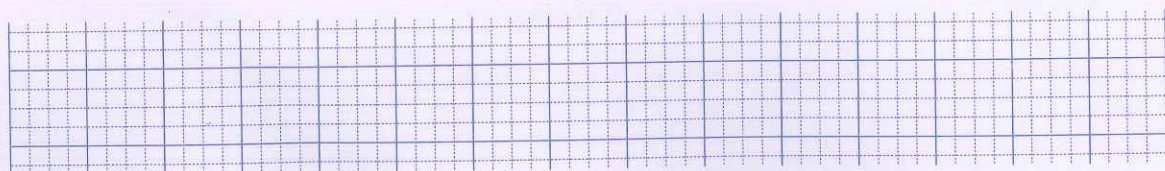
Bài giải

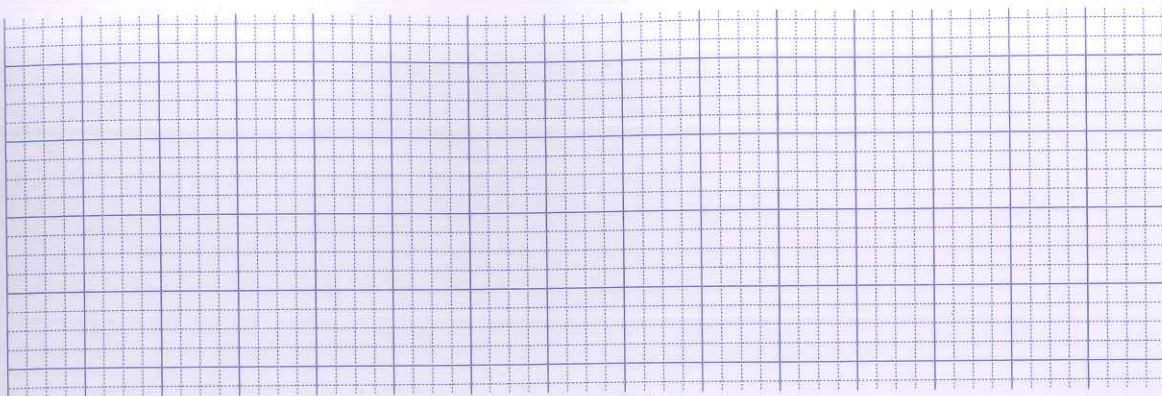


Bài 55. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

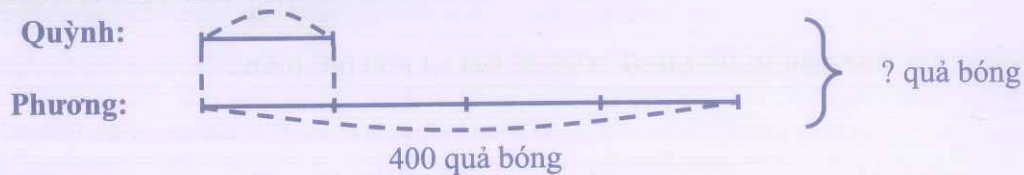


Bài giải

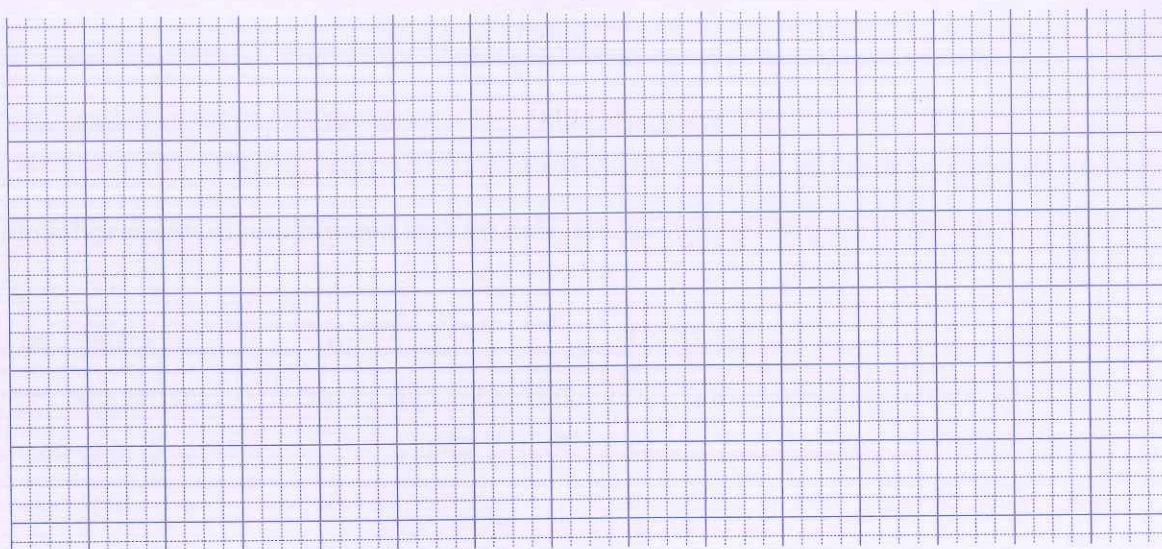




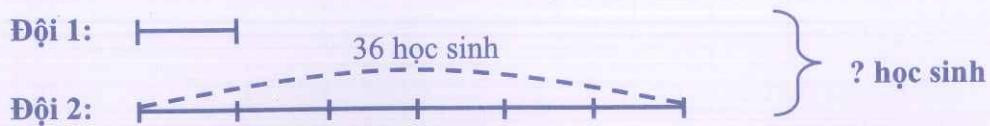
Bài 56. Giải bài toán theo tóm tắt sau :



Bài giải

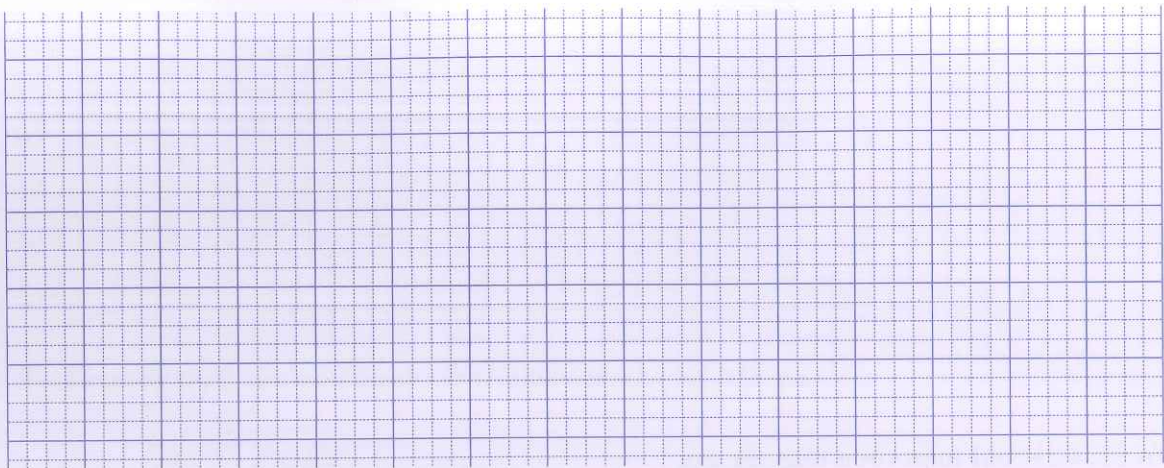


Bài 57. Em hãy dựa vào sơ đồ sau để viết đề bài và giải bài toán .

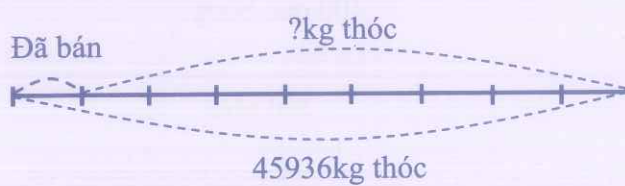


Bài giải

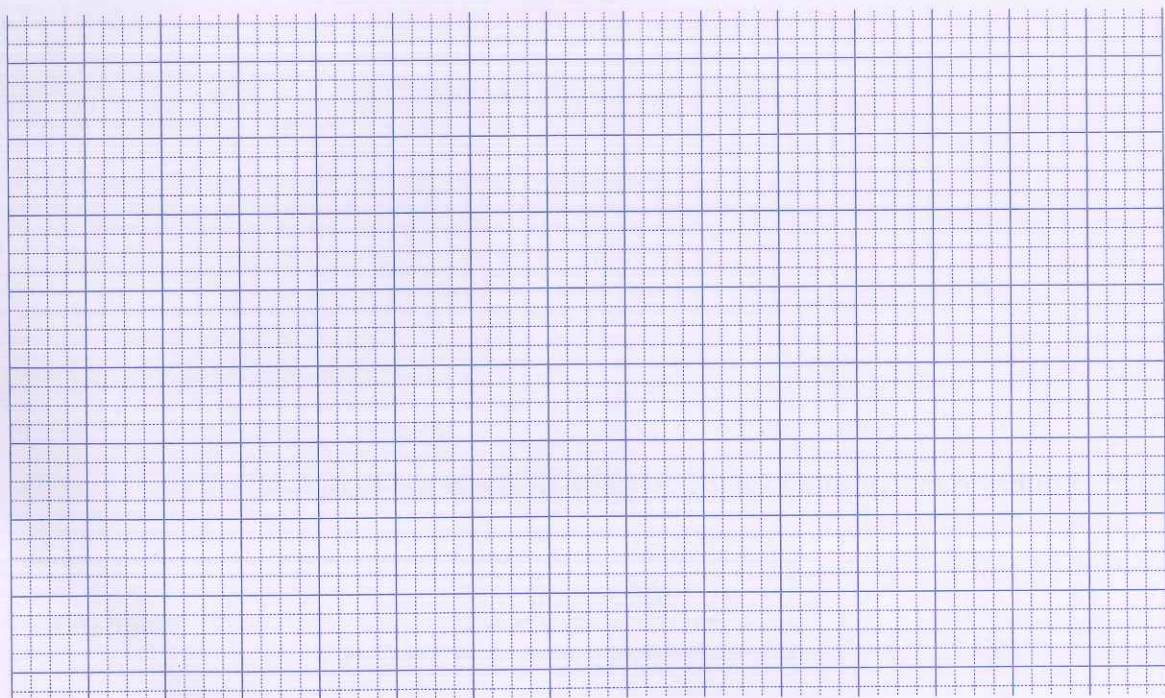




Bài 58. Em hãy dựa vào sơ đồ sau để viết đề bài và giải bài toán .



Bài giải



DẠNG 8: CÁC BÀI TOÁN NÂNG CAO.



Bài 1. Số chẵn liền sau số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau viết là :

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 104

Bài 2. Số chẵn liền trước số chẵn lớn nhất có ba chữ số là :

- A. 996 B. 997 C. 998 D. 1000

Bài 3. Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :

- A. 100 B. 110 C. 111 D. 120

Bài 4. Tìm hiệu của hai số biết số bị trừ là số liền sau của 850, số trừ là số liền trước của 581. Vậy hiệu cần tìm là :

- A. 271 B. 236 C. 896 D. 223

Bài 5. Từ các số 3, 0, 7, hãy tìm hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số khác nhau được lập từ các số trên. Hiệu cần tìm là :

- A. 234 B. 432 C. 423 D. 243

Bài 6. Tổng của 215 và 114 cộng với hiệu của 345 và 145 được kết quả là :

- A. 219 B. 192 C. 529 D. 139

Bài 7. Tổng của số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau và số chẵn liền sau của 324 là :

- A. 489 B. 428 C. 569 D. 532

Bài 8. Mảnh ruộng thứ nhất thu hoạch được 159kg thóc, mảnh ruộng thứ hai thu hoạch được ít hơn mảnh ruộng thứ nhất là 36kg thóc. Cả hai mảnh ruộng thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là :

- A. 280kg B. 281kg C. 282kg D. 284kg

Bài 9. Nhà An nuôi 321 con đà điểu. Nhà Bình nuôi ít hơn nhà An 105 con đà điểu. Cả hai nhà nuôi được tất cả.....con đà điểu. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là :

- A. 569 B. 125 C. 537 D. 596

Bài 10. An nghĩ ra một số biết rằng số đó giảm đi 3 lần thì bằng số lẻ liền sau của 1. Số mà An nghĩ ra là :

- A. 4 B. 3 C. 9 D. 1

Bài 11. Hình tứ giác ABCD có độ dài các cạnh $AB = 26\text{cm}$, $BC = 14\text{cm}$, biết độ dài cạnh CD gấp 3 lần độ dài cạnh BC và gấp 3 lần độ dài cạnh AD. Chu vi hình tứ giác ABCD là cm. Số cần điền vào chỗ chấm là :

- A. 45 B. 23 C. 52 D. 96

Bài 12. Cho tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 321cm, 45dm, 20dm5cm. Vậy chu vi tam giác đó làcm. Số cần điền vào chỗ chấm là :

A. 789

B. 976

C. 123

D. 356

Bài 13. Lớp 2A được chia làm 4 tổ, mỗi tổ có 6 học sinh khá. Biết số học sinh giỏi lớp 2A ít hơn số học sinh khá là 16 bạn. Lớp 2A có số học sinh giỏi là :

A. 7 học sinh

B. 8 học sinh

C. 9 học sinh

D. 10 học sinh

Bài 14. Hà hái được 7 bó hoa, mỗi bó có 6 bông hoa. Linh hái được nhiều hơn Hà 8 bông hoa. Cả hai bạn hái được tất cả số bông hoa là :

A. 90 bông

B. 91 bông

C. 92 bông

D. 92 bông

Bài 15. Cho $237 + 6 \times 8 = \dots\dots\dots$ Số cần điền vào chỗ chấm là :

A. 452

B. 786

C. 285

D. 102

Bài 16. Nam nghĩ ra một số: Biết nếu lấy số đó chia cho 5 được kết quả đem cộng thêm 44 thì được 55. Số Nam đã nghĩ là :

A. 55

B. 66

C. 22

D. 33

Bài 17. Số lớn nhất có hai chữ số nhân với 6 thì được kết quả là :

A. 236

B. 594

C. 156

D. 745

Bài 18. Biết thừa số thứ nhất là số lẻ liền sau số 35, thừa số thứ hai là 4. Vậy tích hai thừa số là :

A. 452

B. 789

C. 148

D. 102

Bài 19. Số lớn nhất có 2 chữ số chia cho 3 rồi nhân với thương của 16 và 4 được kết quả là :

A. 132

B. 159

C. 473

D. 420

Bài 20. Dũng có 18 viên bi, Dũng có ít hơn Hùng 5 viên nhưng có nhiều hơn Bình 7 viên bi. Cả ba bạn có tất cả số viên bi là :

A. 51 viên bi

B. 52 viên bi

C. 53 viên bi

D. 54 viên bi

Bài 21. Có một số quả dâu, nếu chia mỗi rổ 8 quả thì được 5 rổ và dư 4 quả. Nếu số dâu đó đem chia vào các rổ mà mỗi rổ có 4 quả thì được số rổ là :

A. 3 rổ

B. 8 rổ

C. 11 rổ

D. 15 rổ

Bài 22. Có 96kg gạo được đựng đều trong 8 bao. 7 bao như thế đựng được kg gạo. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là :

A. 84

B. 89

C. 54

D. 48

Bài 23. Mẹ có 3 chùm bóng, mỗi chùm có 9 quả bóng. Biết mẹ cho An 13 quả bóng. Mẹ còn lại số quả bóng là :

A. 10 quả

B. 12 quả

C. 14 quả

D. 16 quả



I. Phần trắc nghiệm . (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số chẵn liền trước của số 100 000 là:

- A. 1000 B. 99999 C. 99998 D. 9999

Câu 2. 5m 6dm gấp 7dm số lần là:

- A. 47 lần B. 8 lần C. 7 lần D. 19 lần

Câu 3. Giá trị của biểu thức $2368 - 123 \times 2$ là:

- A. 4940 B. 4490 C. 2212 D. 2122

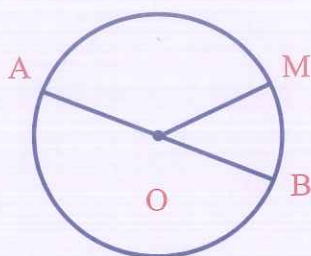
Câu 4. Trong cùng một năm, ngày 26 tháng 6 là thứ tư thì ngày 1 tháng 7 là thứ:

- A. Thứ năm B. Thứ ba C. Thứ hai D. Thứ tư

Câu 5. Có một tờ giấy bạc loại 50 000 đồng. Đổi được số tờ giấy bạc loại 5000 đồng là:

- A. 5 tờ B. 10 tờ C. 15 tờ D. 50 tờ

Câu 6. Đường kính của đường tròn tâm O dưới đây là:



- A. AO B. OB C. OM D. AB

Câu 7. Cạnh của một hình vuông có độ dài là 8cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 48cm B. 64cm^2 C. 32cm^2 D. 40cm^2

Câu 8. Một cửa hàng bán xăng, buổi sáng bán được 25 784 lít xăng, buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 794 lít xăng. Cả hai buổi cửa hàng bán được số lít xăng là:

- A. 21353/ xăng B. 50774/ xăng C. 62358/ xăng D. 10237/ xăng

II. Phần tự luận . (6 điểm)

Bài 1. Tính: (2 điểm)

a) $78474\text{cm}^2 - 35267\text{cm}^2 =$

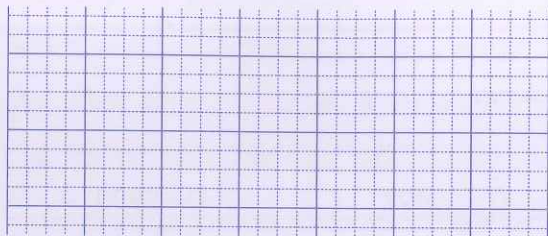
b) $1540\text{km} \times 6 =$

c) $22459\text{g} + 3270\text{g} =$

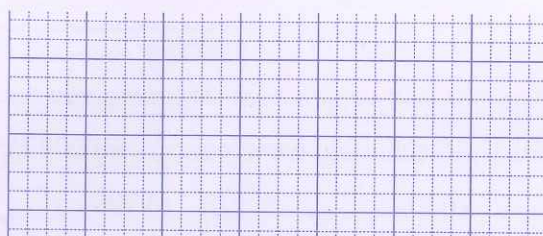
d) $67277\text{hm} : 7 =$

Bài 2. Tìm x : (1 điểm)

a) $1564 : x = 4$

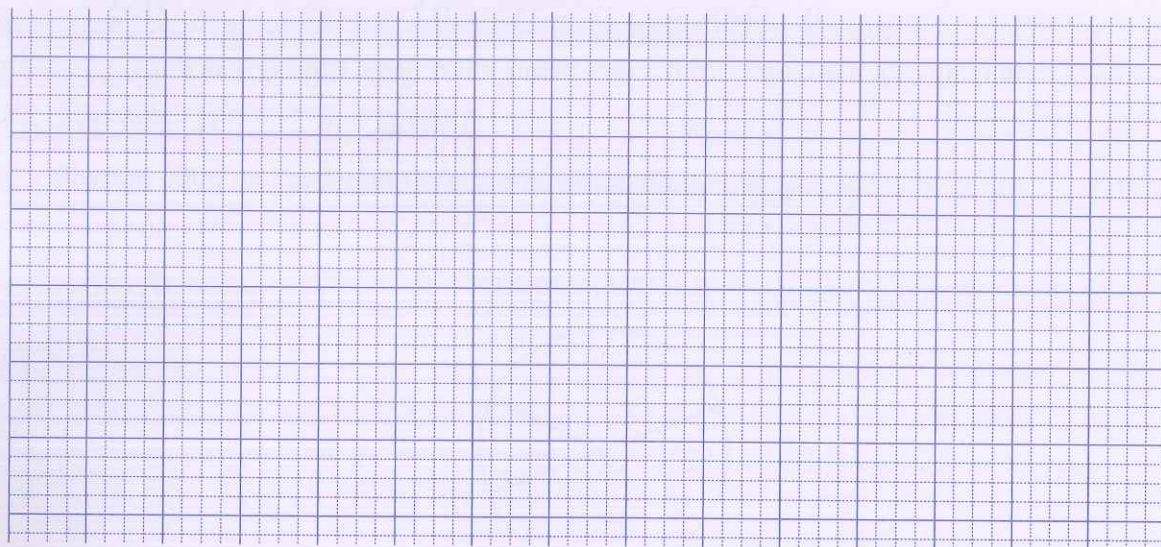


b) $x - 16363 = 3201 + 12004$



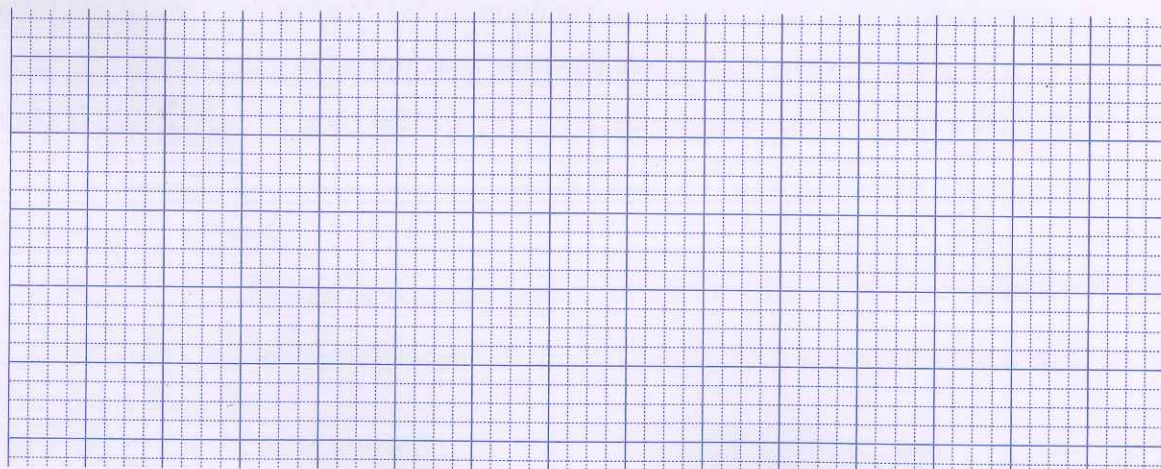
Bài 3. Một tấm bìa hình vuông có độ dài một cạnh là 9cm. Tính chu vi và diện tích của tấm bìa đó? (1 điểm)

Bài giải



Bài 4. Trường Tiểu học A mua 310 hộp bánh, mỗi hộp có 6 cái bánh. Số bánh đó được chia đều cho các bạn, mỗi bạn được nhận 2 cái bánh. Hỏi trường Tiểu học A có bao nhiêu bạn được nhận bánh? (2 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm . (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số lớn nhất trong dãy số sau là: 80 690; 77 889; 77 898; 80 660

- A. 80 690 B. 77 889 C. 80 660 D. 77 898

Câu 2. Ngày 24 tháng 6 là thứ tư thì ngày 1 tháng 7 cùng năm đó là:

- A. Thứ ba B. Thứ tư C. Thứ năm D. Thứ sáu

Câu 3. Trong một phép nhân, tích của hai số gấp 6 lần thừa số thứ nhất, thừa số thứ hai là:

- A. 10 B. 6 C. 15 D. 20

Câu 4. Diện tích hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 8cm là:

- A. 46cm^2 B. 23cm^2 C. 120cm^2 D. 180cm^2

Câu 5. Mua 5 quyển vở như nhau phải trả 30 000 đồng. Vậy 48 000 đồng mua được số quyển vở là:

- A. 9 quyển vở B. 8 quyển vở C. 7 quyển vở D. 6 quyển vở

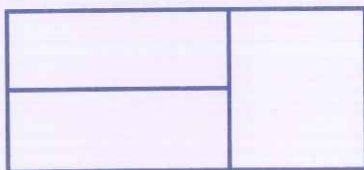
Câu 6. Người ta đóng 9 lọ thuốc, mỗi lọ có 183 viên thuốc. Sau đó đóng thêm 5 lọ thuốc, mỗi lọ có 163 viên thuốc. Vậy có tất cả số viên thuốc là:

- A. 978 viên thuốc B. 1647 viên thuốc
C. 2624 viên thuốc D. 2462 viên thuốc

Câu 7. Tổng của hai số là 2482. Nếu thêm vào số hạng thứ nhất 254 đơn vị và bớt ở số hạng thứ hai 154 đơn vị thì tổng hai số lúc này là:

- A. 2582 B. 2528 C. 2852 D. 2825

Câu 8. Hình dưới đây có số góc vuông là:



- A. 10 góc vuông B. 11 góc vuông C. 12 góc vuông D. 13 góc vuông

II. Phần tự luận . (6 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S thích hợp vào ô trống: (1,5 điểm)

a) Tháng hai có 31 ngày.

b) 33 tuần lễ có 331 ngày.

c) $10\text{km} = 10000\text{m}$



d) $15000 \times 5 > 60000$



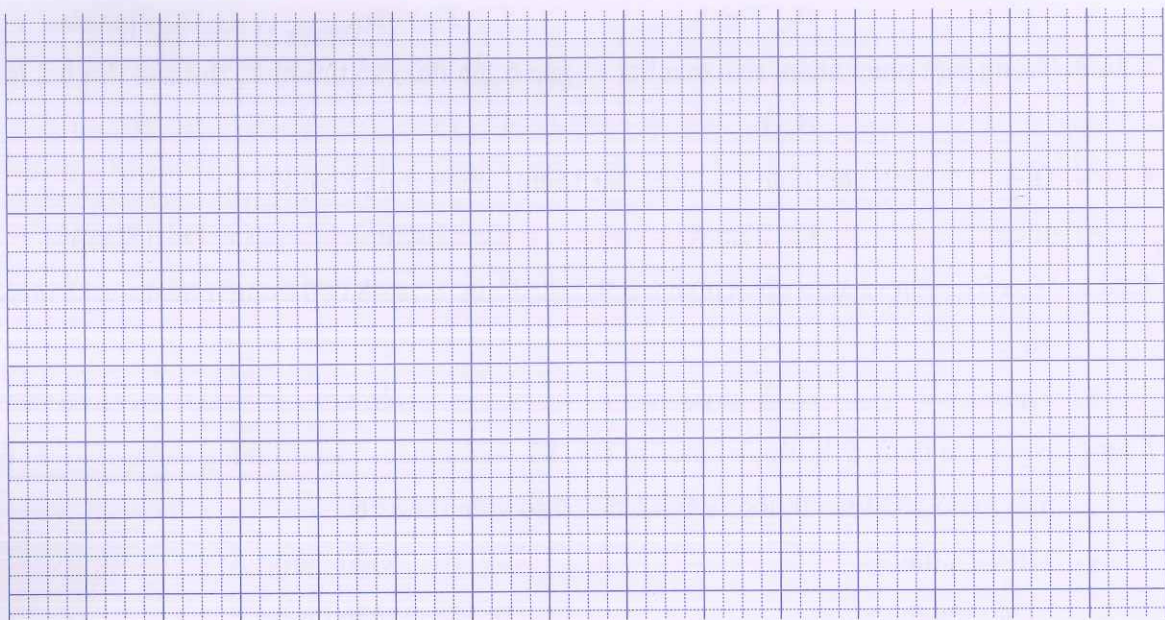
e) $(51000 + 23200) : 4 = 18550$



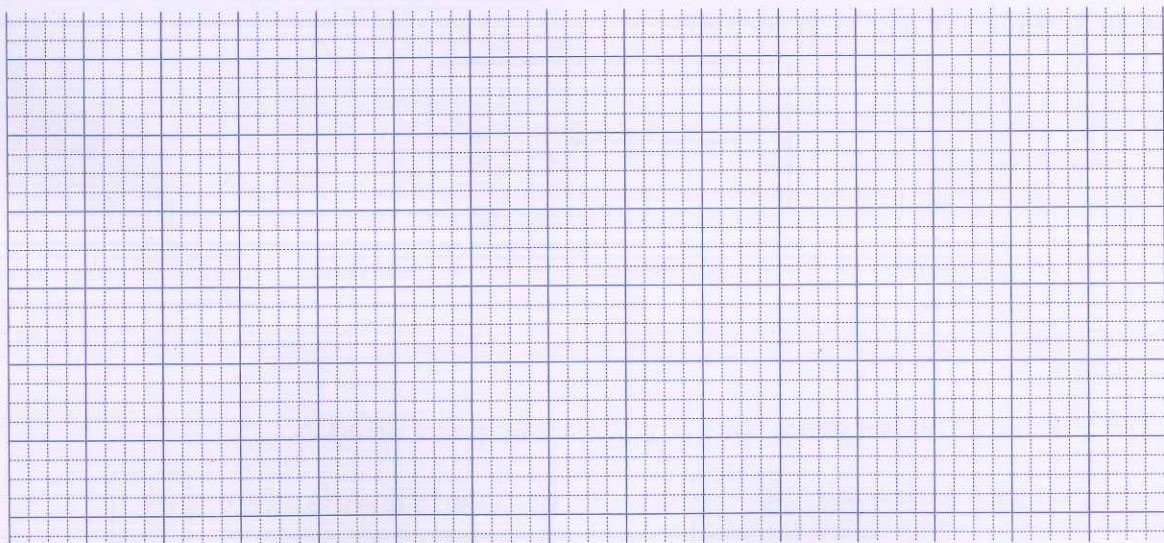
g) $8000\text{cm}^2 : 5 \times 3 = 4800$



Bài 2. Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 8cm. Từ mảnh bìa đó người ta cắt ra một mảnh bìa hình vuông có cạnh 6cm. Tính diện tích còn lại của mảnh bìa đó? (1,5 điểm)



Bài 3. Một bể chứa được 2070l nước. Bể hiện tại không có nước, người ta bắt đầu mở 2 vòi cho nước chảy vào bể. Mỗi phút vòi thứ nhất chảy vào bể được 4l, vòi thứ hai chảy vào được 5l. Hỏi sau bao lâu hai vòi đó chảy đầy bể? (2 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Đồng hồ dưới đây chỉ:



- A. 11 giờ 40 phút B. 11 giờ 8 phút C. 11 giờ 30 phút D. 11 giờ 35 phút

Câu 2. Giá trị của biểu thức $600 : 5 \times 2$ là:

- A. 6500 B. 60 C. 480 D. 240

Câu 3. Một hình tròn có bán kính bằng 3cm. Đường kính của hình tròn đó là:

- A. 6cm B. 12cm C. 18cm D. 9cm

Câu 4. Đoạn thẳng AB dài 24cm, có M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Đoạn thẳng AM dài số xăng-ti-mét là:

- A. 12cm B. 14cm C. 18cm D. 20cm

Câu 5. Chiều dài của hình chữ nhật là 8cm, chiều rộng là 6cm. Chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó là:

- A. 14cm; 48cm^2 B. 28cm; 48cm^2 C. 24cm; 28cm^2 D. 14cm^2 ; 48cm^2

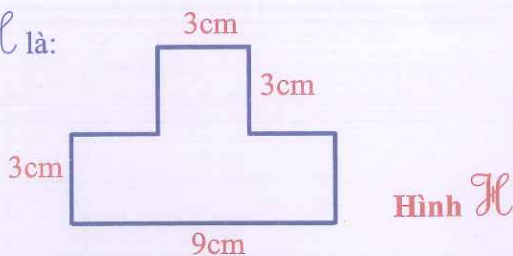
Câu 6. Mua một gói bánh hết 25 000 đồng, mua một gói kẹo hết 20 000 đồng. Mẹ mua 2 gói bánh và 2 gói kẹo hết số tiền là:

- A. 60 000 đồng B. 70 000 đồng C. 80 000 đồng D. 90 000 đồng

Câu 7. Một sân vận động thể thao có 464 người. Trong đó $\frac{1}{4}$ số vận động viên là nam. Sân vận động đó có số vận động viên nữ là:

- A. 116 vận động viên nữ C. 161 vận động viên nữ
B. 348 vận động viên nữ D. 384 vận động viên nữ

Câu 8*. Diện tích của hình H là:



Hình H

- A. 36cm^2 B. 42cm^2 C. 24cm^2 D. 12cm^2

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $21405 + 32067$

b) $46782 - 32123$

c) 2004×8

d) $42840 : 4$

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức: (1 điểm)

a) $12380 + 2346 \times 4$

b) $(16808 - 12282) : 2 \times 4$

Bài 3. Một tấm vải hình chữ nhật có chiều dài 10dm, chiều rộng 8cm. Hỏi diện tích tấm vải đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (2 điểm)

Bài 4. Tính nhanh: (1 điểm) $(5215 + 4325 + 4785 + 5675) : (5 \times 2 \times 2 : 5)$

ÔN HÈ TOÁN 3

PHẦN 1: HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM1

PHẦN 2 – BÀI TẬP17

DẠNG 1: BÀI TẬP VỀ CẤU TẠO SỐ 17

DẠNG 2: BÀI TẬP VỀ BỐN PHÉP TÍNH CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA 20

DẠNG 3: TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC 23

DẠNG 4: CÁC DẠNG TOÁN TÌM X 25

DẠNG 5: BÀI TẬP VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG..... 28

DẠNG 6: CÁC BÀI TOÁN HÌNH HỌC 31

DẠNG 7: GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN 34

DẠNG 8: CÁC BÀI TOÁN NÂNG CAO 55

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 157

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 259

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 361

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 4, Tổng Duy Tân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3825.2916 Website: www.nxbhanoi.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: **Vũ Văn Việt**

Biên tập: **Phạm Thị Thu Trang**

Thiết kế bìa & trình bày: **Uyển Uyển**

ÔN HỆ TOÁN³

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 3 LÊN LỚP 4

ISBN: 978-604-359-914-5

Đối tác liên kết xuất bản:

Công ty cổ phần sách Qbooks

Địa chỉ: Số 1, ngõ 192/173/66, Lê Trọng Tấn, P. Định Công,
Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Bản quyền thuộc về Qbooks

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của Qbooks.

In 10.000 cuốn, khổ 19 x 26,5cm Tại Công ty CP Thương mại Nguyễn Hoàng

Địa chỉ: Số 44 Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, Hà Nội

Số xác nhận XB: 1082 - 2022/CXBIPH/66 - 74/HN

Theo QĐXB số: 971/QĐ-HN cấp ngày 08/4/2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022